

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ	7
MỞ ĐẦU	8
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	10
1. Tên nhà đầu tư dự án	10
2. Tên dự án đầu tư	10
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	11
3.1. Công suất của dự án đầu tư	12
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	12
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	15
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	15
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	17
5.1. Các hạng mục công trình của dự án	17
5.2. Danh mục máy móc thiết bị của dự án	19
5.3. Tiến độ thực hiện dự án	23
5.4. Tổng vốn đầu tư	23
5.5. Nhu cầu về lao động	24
5.6. Hiện trạng Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát	24
5.7. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3389/GPMT - UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp	25
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	26
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	26
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	27
Chương III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	28
Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	30
1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường	30

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư:	30
1.2. Giai đoạn lắp đặt hệ thống xử lý khí thải	30
1.3. Đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	31
1.3.1. Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải	31
1.3.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải.....	40
1.3.3. Tác động do các rủi ro, sự cố	41
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	43
2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải	43
2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	46
2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	49
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	50
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	57
3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư	57
3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục	58
3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường	58
3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp BVMT	58
3.5. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	59
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:	59
Chương V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	61
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	61
2. Nội dung đề nghị cấp phép khí thải.....	61
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	62
3.1. Tiếng ồn.....	62
3.2. Độ rung.....	62
4. Quản lý chất thải.....	62
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh.....	62
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	63
4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	63
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	64
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....	64
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	64

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	64
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	64
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	64
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	65
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	65
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	65
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	66

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

CBCNV	Cán bộ công nhân viên
COD	Nhu cầu oxy hoá hoá học
HTXL	Hệ thống xử lý
NVL	Nguyên vật liệu
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy trình và hình ảnh sản xuất sản phẩm của dự án	12
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu dự kiến cho 1 năm sản xuất ổn định của dự án	16
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện, nước	17
Bảng 1.4. Danh mục các hạng mục công trình dự kiến xây dựng của dự án	17
Bảng 1.5. Máy móc thiết bị chính phục vụ cho sản xuất	20
Bảng 1.6. Tiến độ thực hiện dự án	23
Bảng 1.7. Bảng cơ cấu nguồn vốn dự kiến	23
Bảng 1.8. Bảng nhu cầu sử dụng lao động của dự án	24
Bảng 4.1. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải	31
Bảng 4.2. Tải lượng khí thải của các phương tiện giao thông	33
Bảng 4.3. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO khi vận hành máy phát điện giai đoạn vận hành	34
Bảng 4.4. Kết quả tính toán lượng khí phát thải từ máy phát điện	35
Bảng 4.5. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân huỷ kỵ khí từ xử lý nước và lưu giữ rác thải	36
Bảng 4.6. Bảng dự kiến khối lượng chất thải rắn CNTT trong năm của dự án	38
Bảng 4.7. Dự kiến khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành	39
Bảng 4.8. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số	40
Bảng 4.9. Bảng thống kê hệ thống thoát nước thải sinh hoạt của dự án	44
Bảng 4.10: Thông số thiết kế hệ thống xử lý khí thải	47
Bảng 4.11. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	57
Bảng 4.12. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường	58
Bảng 4.13. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường	58
Bảng 4.14. Kinh phí đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ	59
Bảng 4.15. Kinh phí vận hành các công trình BVMT	59
Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	61
Bảng 5.2. Giới hạn cho phép về tiếng ồn	62
Bảng 5.3. Mức gia tốc rung cho phép	62
Bảng 5.4. Dự kiến khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh	62
Bảng 5.5. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	63

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	64
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	64

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

<i>Hình 1.1. Vị trí sơ đồ</i>	<i>11</i>
<i>Hình 1.2. Sơ đồ sản xuất.....</i>	<i>12</i>
<i>Hình 4.1. Sơ đồ thu gom nước thải, nước mưa</i>	<i>44</i>
<i>Hình 4.3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa</i>	<i>46</i>
<i>Hình 4.4: Sơ đồ xử lý khí thải.....</i>	<i>47</i>
<i>Hình 4.5. Quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị của dự án.....</i>	<i>51</i>
<i>Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm</i>	<i>64</i>

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Fine VT được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2024 số 0801429136 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương với tên công ty viết bằng tiếng Việt là Công ty TNHH Fine VT (thuộc quyền sở hữu của tổ chức Fine INC) và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 4311506384, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2024 với công suất thiết kế:

+ Sản xuất, gia công linh kiện cho thiết bị bán dẫn, thiết bị điện tử với quy mô 36.000 sản phẩm.

+ Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ (không thành lập cơ sở bán buôn), quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm không trái với quy định.

Địa điểm thực hiện dự án tại Km35+600 Quốc lộ 5A, xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (thuê Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ, kết hợp chức năng cho thuê nhà xưởng (4) của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát, MSDN: 0101421822, diện tích 2.999,75 m²).

Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp Giấy phép môi trường số 3389/GPMT-UBND cấp ngày 20/12/2024, dự án đã lắp đặt xong thiết bị sản xuất tuy nhiên để đảm bảo chất lượng môi trường lao động cho công nhân thì chủ dự án đã đề xuất bổ sung thêm các hệ thống thu gom và xử lý bụi tại các khu vực thay đồ, khu vực hoàn thiện sản phẩm và khu vực lò nung sấy; tại công đoạn cắt sẽ sử dụng máy hút bụi công nghiệp đi kèm với máy cắt thay cho hệ thống xử lý bụi bằng lọc bụi túi vải như giấy phép môi trường đã được cấp.

Với tổng vốn đầu tư 25.290.000.000 (Hai mươi lăm tỷ hai trăm chín mươi triệu) Dự án thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại của Luật đầu tư công (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Đầu tư công có tổng mức đầu tư dưới 160 tỷ đồng). Dự án FINE VIETNAM hoạt động sản xuất, gia công linh kiện cho thiết bị bán dẫn, thiết bị điện tử với công suất ổn định 36.000 sản phẩm/năm → Dự án thuộc mục số III.3, phụ lục V, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Do dự án có bổ sung thêm một số hệ thống xử lý bụi, khí thải so với giấy phép môi trường số 3389/GPMT-UBND cấp ngày 20/12/2024. Vì vậy theo khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án là đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tiếp nhận, trình UBND Thành phố

Hải Phòng cấp lại giấy phép môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Fine VT tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp lại GPMT cho dự án “FINE VIETNAM” theo hướng dẫn tại phụ lục IX, Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư dự án: FINE INC.

- **Địa chỉ văn phòng:** 141, Suworam 2-gil, Seotan-myeon, Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

- **Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:**

+ Ông: **YOU JAE KYU** Chức danh: **Giám đốc**

+ Ngày sinh: 25/06/1970 Dân tộc: Quốc tịch: Hàn Quốc

+ Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M637J9455; ngày cấp 20/01/2025; Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

+ Địa chỉ thường trú: 105-604, 15, 1127 –gil, Gyeongchung-daero, Chowol-eup, Gwangju-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

+ Chỗ ở hiện tại: Phòng 907, Tòa E2 The Emerald, đường Đình Thôn, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

+ Điện thoại:

- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 125-81-58625; ngày cấp: 30/06/2005; Cơ quan cấp: Cơ quan thuế quận Pyeongtaek.

2. Tên dự án đầu tư:

- **Tên dự án:** FINE VIETNAM

- **Tên công ty:** Công ty TNHH Fine VT có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0801429136; ngày cấp: 24/09/2024; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Hải Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 06 tháng 03 năm 2025.

- **Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:** Km35+600 Quốc lộ 5A, xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (thuê Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ, kết hợp chức năng cho thuê nhà xưởng (4) của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát, MSDN: 0101421822, diện tích 2.999,75 m²):

Ranh giới tiếp giáp của nhà máy như sau:

+ Phía Đông: Giáp đất Công ty TNHH công nghệ Mi Lan.

+ Phía Tây: Giáp đất Công ty TNHH Taya.

+ Phía Bắc: Giáp đường Quốc lộ 5A Hà Nội – Hải Phòng

+ Phía Nam: Giáp Công ty TNHH Formworx Vina.

Vị trí tương quan với các đơn vị sản xuất xung quanh

Vị trí dự án nằm cạnh 2 cơ sở sản xuất gồm

+ Công ty TNHH Taya chuyên sản xuất và kinh doanh dây cáp điện:

+ Công ty TNHH công nghệ Mi Lan chuyên Sản xuất và mua bán các loại giấy ăn, giấy thơm cao cấp, bìm. Sản xuất và mua bán các loại giấy phục vụ cho văn phòng. Sản

xuất và mua bán các sản phẩm gia dụng cơ khí từ Inox. Sản xuất và mua bán các sản phẩm điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng

+ Công ty TNHH Formworx Vina chuyên sản xuất cốp pha nhôm.

Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư gần nhất khoảng 200m về phía Đông



Hình 1.1. Vị trí sơ đồ

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

Cơ quan cấp giấy phép môi trường: Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Với tổng vốn đầu tư 25.290.000.000 (Hai mươi lăm tỷ hai trăm chín mươi triệu) Dự án thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại của Luật đầu tư công (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng). Dự án FINE VIETNAM hoạt động sản xuất, gia công linh kiện cho thiết bị bán dẫn, thiết bị điện tử với công suất ổn định 36.000 sản phẩm/năm → Dự án thuộc mục số III.3, phụ lục V, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường → Theo khoản 5, điều 28, Luật BVMT số 72/2020/QH14 dự án thuộc dự án đầu tư nhóm III.

Theo khoản 1, điều 39 và khoản 3, điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, dự án thuộc đối tượng phải lập Giấy phép môi trường gửi UBND Thành phố Hải Phòng cấp lại Giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

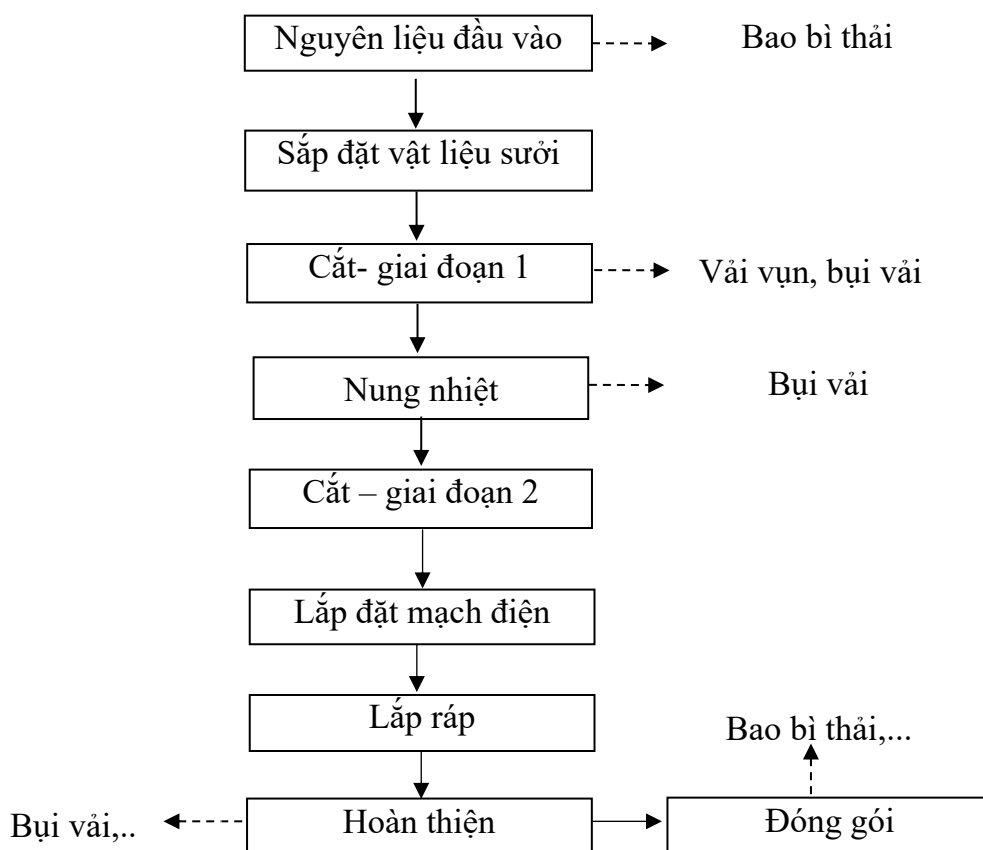
Công suất thiết kế:

+ Sản xuất, gia công linh kiện cho thiết bị bán dẫn, thiết bị điện tử với quy mô 36.000 sản phẩm.

+ Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ), quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm không trái với quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ và Lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương và các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

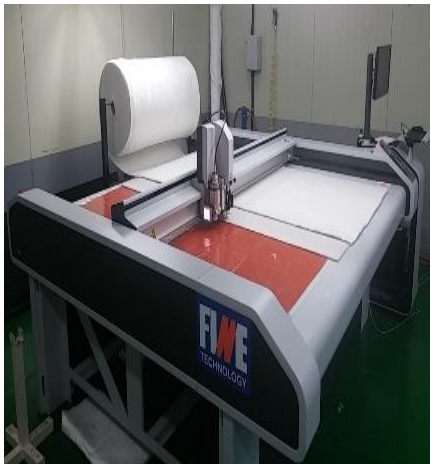
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

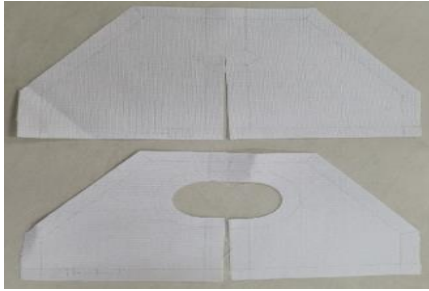
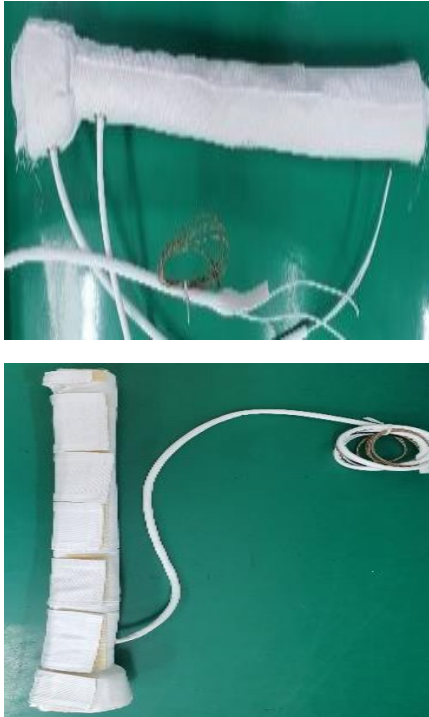
Công nghệ sản xuất, gia công linh kiện cho thiết bị bán dẫn, thiết bị điện tử



Hình 1.1. Sơ đồ sản xuất

Bảng 1.1. Quy trình và hình ảnh sản xuất sản phẩm của dự án

STT	Tên quy trình	Mô tả quy trình	Hình ảnh minh họa
1	Nhập kho nguyên vật liệu	Kiểm tra nguyên vật liệu về số lượng và chất lượng thực tế theo phiếu nhập kho, sắp xếp nguyên vật liệu. Nguyên liệu chính để sản xuất sản phẩm chủ yếu là chất bán dẫn, kim loại và vật liệu nền (vải nền, vật liệu cách nhiệt,...).	  
2	Sắp đặt vật liệu sợi	Sau khi nhận được nguyên vật liệu, bộ phận thiết kế, kỹ thuật và hỗ trợ sẽ sắp xếp các vật liệu trên lớp vải nền rồi tiến hành dùng máy dập theo đúng các thông số kỹ thuật trong bản thiết kế cho đến khi cấu trúc của thiết bị được hình thành.	
3	Cắt – giai đoạn 1	Vật liệu cách nhiệt tấm thảm sợi thủy tinh (E-Glass Mat) có đặc điểm trọng lượng nhẹ, chịu nước, chống ẩm, chống cháy, cách điện được đưa vào cắt, gia công bằng máy cắt tự động. Từ 1 cuộn thảm sợi thủy tinh lớn được phân chia thành những thảm nhỏ hơn, kích thước phụ thuộc vào mẫu trong bản thiết kế.	

4	Nung nhiệt	Thảm sợi thủy tinh sau khi được cắt lần một sẽ được đưa vào lò để tiến hành nung để ngăn sự biến đổi màu sắc và làm cứng. Trong quá trình nhiệt luyện sản phẩm, công việc hoàn toàn được thực hiện theo các quy trình vận hành tiêu chuẩn	
5	Cắt – giai đoạn 2	Các lớp vải bên trong và bên ngoài được cắt theo thông số kỹ thuật để tạo điều kiện lắp ráp sản phẩm dễ dàng.	
6	Lắp đặt mạch điện	Các dây dẫn, cảm biến nhiệt, cầu chì nhiệt được sử dụng lắp đặt mạch điện. Máy ép đầu nối dây điện được trang bị cảm biến an toàn và tính năng bảo vệ sử dụng để ép đầu dây điện, an toàn cho người lao động.	
7	Lắp ráp	Công nhân sử dụng các lớp lót trong, lót ngoài, lớp cách nhiệt và lắp ráp các bộ phận từ các quy trình trước đó kết hợp sử dụng máy khâu để tạo thành hình dạng ban đầu của sản phẩm. Tiếp đến, công nhân tiến hành tinh chỉnh hình dạng bên ngoài chi tiết của sản phẩm.	

8	Hoàn thiện	Sản phẩm được lắp ráp xong sẽ được tiến hành kết nối điện và kiểm tra xem kích thước, hình dạng, độ an toàn và hiệu quả của sản phẩm đã đạt đúng yêu cầu chưa, đồng thời nếu có phát hiện bất thường có thể tiến hành xử lý kịp thời.	
9	Đóng gói	Sản phẩm đạt yêu cầu thông qua bước kiểm tra sẽ được đóng gói cẩn thận để ngăn ngừa hư hỏng trong quá trình vận chuyển.	

Quy trình sản xuất được làm trong dây chuyền công nghệ khép kín tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn và không có nước thải sản xuất, không gây ô nhiễm môi trường. Các công đoạn trong quá trình sản xuất là dây chuyền khép kín điều khiển hoàn toàn tự động, không có sản xuất nguyên liệu gốc, không có bất kỳ một công đoạn chiết xuất nào nên cũng không có bất kỳ tác động nào đến môi trường.

Để đạt được hiệu quả sản xuất cũng như bảo vệ môi trường, Nhà đầu tư luôn đề cao việc thực hiện các công việc:

- Coi trọng và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình và công nghệ sản xuất.
- Từ khâu xây dựng thiết kế nhà máy phải tuân theo thiết kế quy chuẩn đến đào tạo cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, công nhân vận hành phải được đào tạo và thi tuyển, lựa chọn kỹ.
- Nghiêm túc thực hiện theo hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008
- Coi trọng việc vệ sinh môi trường làm việc, có thiết bị sản xuất tiên tiến và điều kiện công việc thích hợp

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án bao gồm: Sản phẩm đầu ra là các linh kiện cho thiết bị bán dẫn, thiết bị điện tử; Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu dự kiến cho 1 năm sản xuất ổn định của dự án

Tên gọi	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Khối lượng kg
Vải phủ PTFE	Hàn Quốc	m	2.750	770
Vải Silica	Latvia	m	2.400	1.560
Vải 100% PTFE	Trung Quốc	m	5.413	2.815
Thảm kim kính E	Hàn Quốc	m	3.135	6.897
Dây dẫn nhiệt Element	Hàn Quốc	m	61.500	123
Dây chì	Hàn Quốc	m	95.000	665
Cảm biến	Hàn Quốc	Cái	4.800	389
Lưỡi kim	Trung Quốc	Cái	9.600	67
Đầu nối ống	Trung Quốc	Cái	33.600	81
Ống bọc ngoài	Trung Quốc	m	81.600	232
Nút bấm	Nhật Bản	Cái	249.600	499
Grommet (Lỗ gắn)	Nhật Bản	Cái	57.600	139
			Tổng	14237

PTFE phủ vải thủy tinh (vải teflon) tạo độ bóng cao. Với tính chất chịu nhiệt tốt, mài mòn cao, ma sát thấp và kháng hóa chất, các loại vải này chịu nhiệt độ ổn định từ -170°C đến 260°C. Sử dụng được trong lò vi sóng, kháng UV, IRS và HF

Vải silica chịu nhiệt độ cao là một vải sợi thủy tinh đặc biệt chống lại nhiệt và mềm. Thành phần Silica của nó là nhiều hơn 96%, có thể được sử dụng trong nhiệt độ 900-1100 độ cho thời gian dài, (tức thì nhiệt - điện trở nhiệt độ có thể 1400 độ hơn 15 phút và làm việc tại 1700°C hơn 15 giây). Không cháy, mục nát hoặc xấu đi và chống lại hầu hết các axit. Thích hợp cho môi trường nhiệt độ cao như bảo vệ nhiệt độ hàn, điện cách nhiệt...

Vải làm từ 100% sợi PTFE (Teflon) – đây là một hóa chất hữu cơ chứa fluor, chịu nhiệt và không kết dính. Với bề mặt vải láng có tráng sợi thủy tinh để phát huy ưu điểm chịu được nhiệt độ cao lên đến 250°C liên tục trong thời gian dài, chống ăn mòn bởi các hóa chất và cả áp lực khí cao.

Nhu cầu về điện, nước và nhiên liệu khác

Công ty dự kiến sử dụng các nhiên liệu, điện nước cho sản xuất như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện, nước

Các loại nhiên liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc
Điện	kwh/năm	150.000	
Nước			
Nước cấp sinh hoạt	m ³ /năm	2.052	
Nước dự phòng PCCC	m ³	108	
Dầu bảo dưỡng máy móc	lít/năm	100	Đại lý trong tỉnh và lân cận

Nhu cầu về điện vào năm sản xuất ổn định khoảng 2.000.000 Kwh/năm với công suất sử dụng cực đại khoảng 166.000Kwh/tháng.

Nhu cầu sử dụng nước giai đoạn vận hành ổn định

+ Nước sử dụng cho sinh hoạt:

Dự kiến nhà máy có khoảng 152 lao động. Như vậy, theo TCVN 13606:2023 định mức sử dụng nước là 45 lít/người/ngày (không tổ chức nấu ăn tại nhà máy). Theo Nghị định 80/2014/NĐ- CP thì lượng nước thải sinh hoạt chiếm 100% lượng nước cấp. Do đó lượng nước thải sinh hoạt hằng ngày của nhà máy là:

$$Q = 152 \text{ người/ngày} \times 45 \text{ lít/người} = 6.840 \text{ lít/ngày} = 6,84 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Theo TCVN 2622-1995, lưu lượng cấp cho một đám cháy đảm bảo 10 lít/s (diện tích khu đất dưới 150 ha tính cho một đám cháy). Như vậy, giả sử đám cháy xảy ra trong vòng 180 phút (10.800 giây) mới có xe chữa cháy thì lưu lượng cần thiết để dập đám cháy là:

$$Q_{\text{pccc}} = 10 \text{ lít} \times 10.800 \text{ s} = 108.000 \text{ lít} = 108 \text{ m}^3/\text{đám cháy}$$

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Các hạng mục công trình của dự án

Bảng 1.4. Danh mục các hạng mục công trình dự kiến xây dựng của dự án

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Số tầng	Diện tích sử dụng (m ²)	Chiều cao (m)
1	Nhà xưởng sản xuất	1723,46	1	1723,46	3
2	Nhà kho	322,42	1	322,42	3
3	Sảnh	139,98	1	139,98	3
4	Nhà ăn	183,40	1	183,40	3
5	Nhà vệ sinh	38,23	1	38,23	3
6	Phòng điện	14,20	1	14,20	3
7	Phòng Oven	55,59	1	55,59	3
8	Phòng nén khí	26,01	1	26,01	3
9	Phòng thay đồ	34,89	1	34,89	3
10	Phòng đóng gói	15,12	1	15,12	3
11	Phòng nhân viên	23,80	1	23,80	3

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Số tầng	Diện tích sử dụng (m ²)	Chiều cao (m)
12	Nhà văn phòng	254	1	254	3

Nhà xưởng quy mô xây dựng 01 tầng, được xây dựng kiên cố. Kết cấu tường chịu lực, móng bằng bê tông cốt thép dạng móng băng có giằng kiên cố mái đổ bê tông cốt thép có chống nóng, tường xây gạch chỉ đặc mác 75. Hoàn thiện trát vữa, xi măng cát trong và ngoài nhà được bả matit và sơn lăn. Cửa dùng cửa cuốn và cửa khung nhôm kính.

Công ty đã thuê lại nhà xưởng số 4 của Công ty Cổ phần thương mại Bình Phát với tổng diện tích 2.999,75m².

Để đảm bảo cho hoạt động PCCC, nhà đầu tư cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy tại mọi thời điểm nhằm đảm bảo hạn chế tối đa các yếu tố có thể gây cháy đồng thời chữa cháy kịp thời để hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại nếu trường hợp có cháy xảy ra, cụ thể như sau:

- + Xây dựng nhà máy, các công trình phụ trợ với tiêu chuẩn đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy;
- + Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC cho toàn thể cán bộ nhân viên, thành lập duy trì hoạt động đội PCCC theo quy định của pháp luật
- + Ban hành thẩm quyền nội quy và biện pháp về PCCC
- + Xây dựng phương án PCCC phù hợp theo quy định của pháp luật.

*** Hệ thống chống sét:**

Các hệ thống chống sét cho các công trình như sau:

- Bộ phận thu sét: Là các kim thu sét được làm bằng (đồng, đồng phủ thiếc, thép mạ kẽm, thép không gỉ) có tiết diện tối thiểu 200 mm².
- Bộ phận dây xuống: Chức năng của dây xuống là tạo ra một nhánh có điện trở thấp từ bộ phận thu sét xuống cực nối đất sao cho dòng điện sét được dẫn xuống đất một cách an toàn. Dây xuống có tiết diện tối thiểu 50 mm².
- Hệ thống tiếp đất: Dùng để tản dòng điện sét trong đất.

Chống sét cho hệ thống điện: Bao gồm thiết bị cắt lọc sét dùng để cắt xả xung điện sét lan truyền trên lưới hạ thế xuống đất và lọc các sóng hài các nhiễu tần số cao trước khi chúng có thể theo nguồn điện đi vào phụ tải; dây dẫn sét dùng để dẫn dòng sét từ thiết bị cắt lọc sét đến hệ thống tiếp đất; hệ thống tiếp đất dùng để tản dòng điện sét trong đất (bao gồm cực nối đất và dây nối đất).

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

*** Hệ thống thu gom, thoát nước thải:**

Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của CBCNV được xử lý sơ bộ qua bể phốt

sẽ được thu gom về đến hệ thống xử lý nước thải chung công suất 25m³/ ngày của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát qua 01 điểm có tọa độ X = 2314950.3; Y = 569636.8 (theo VN2000 kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)

*** Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:**

Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải, cụ thể như sau:

+ Hệ thống thoát nước mưa trên mái công trình: Nước mưa theo các ống dẫn PVC từ trên mái các công trình chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt ở phía dưới.

+ Hệ thống thoát nước mặt: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt dự án được thu gom vào hệ thống cống thoát nước mặt của Bình Phát BTCT D300- D400, độ dốc 0,2% chạy xung quanh dự án và chạy dọc đường giao thông sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Trên đường thoát nước mưa có bố trí các hố ga lắng cặn. Kích thước hố ga 0,6m × 0,6m × 0,7m.

Dự án có 03 điểm đầu nổi thoát nước mưa tại 02 hố ga nước mưa. Điểm đầu thoát nước mưa số 01 (NM1) có tọa độ X = 2314981.08; Y = 569636.7, điểm đầu nổi thoát nước mưa số 02 (NM2) có tọa độ X = 2314980.5; Y = 569521.1 và điểm đầu nổi thoát nước mưa số 03 (NM3) có tọa độ X = 2324929.2; Y = 569550.3 (theo VN2000 kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°).

*** Công trình xử lý bụi, khí thải:**

Để đảm bảo môi trường làm việc trong quá trình hoạt động, nhà văn phòng, được thiết kế thông gió tự nhiên với hệ thống các cửa sổ thông thoáng xung quanh nhà kết hợp với các cửa chính. Ngoài ra, nhà máy còn lắp đặt hệ thống xử lý bụi tại khu vực phát sinh bụi, khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

*** Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH:**

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: được thu gom về hai thùng chứa có dung tích 200 lít đặt cuối nhà xưởng .

- Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường: được phân loại tại nguồn phát sinh và đưa về kho chứa chất thải có diện tích 10m² được bố trí trong nhà xưởng sản xuất

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: được phân loại tại nguồn phát sinh và đưa về kho chứa chất thải có diện tích 5m².

5.2. Danh mục máy móc thiết bị của dự án

- Danh mục máy móc thiết bị phục vụ quá trình xây dựng dự án: do dự án thuê lại nhà xưởng đã hoàn thành nên không phát sinh hoạt động xây dựng.

- Hiện tại, công ty đã cải tạo và lắp đặt xong các máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất

- Danh mục máy móc thiết bị phục quá trình sản xuất trong giai đoạn ổn định

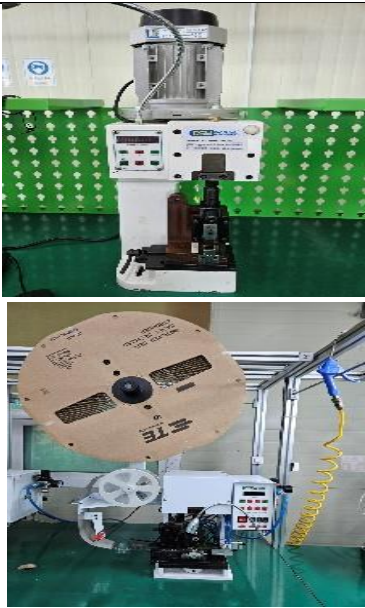
Việc lựa chọn thiết bị phù hợp với quy trình công nghệ và đảm bảo công suất thiết kế, chất lượng sản phẩm và các yếu tố liên quan đến việc quản lý chất lượng. Các máy móc được lựa chọn trên cơ sở các yêu cầu về chất lượng sản phẩm về mặt bằng nhà xưởng và các tính năng kỹ thuật khác như: tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Chọn thiết bị tiên tiến hiện đại, kết hợp với kinh nghiệm và năng lực của nhà sản xuất, thiết bị phải đảm bảo đáp ứng với mục tiêu của dự án.

Các thiết bị thông dụng phục vụ cho sản xuất và điều hành sẽ được mua tại thị trường trong nước.

Bảng 1.5. Máy móc thiết bị chính phục vụ cho sản xuất

STT	Tên gọi	Hình ảnh	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy dập Nguồn gốc Nhật Bản Tình trạng: mới 100% Công suất: 2KW Điện áp: 380V		1	2023
2	Máy cắt Nguồn gốc Hàn Quốc Tình trạng: mới 100% Công suất: 2KW Điện áp: 220V		2	2023

STT	Tên gọi	Hình ảnh	Số lượng	Năm sản xuất
3	Nguồn gốc Hàn Quốc Tình trạng: mới 100% Lò nung 1 Công suất:35KW Điện áp: 380V Nhiệt độ trong: 400°C Nhiệt độ ngoài :40°C Lò nung 2 Công suất:25KW Điện áp: 380V Nhiệt độ trong: 400°C Nhiệt độ ngoài :40°C Lò nung 3 Công suất:24KW Điện áp: 380V Nhiệt độ trong: 250°C Nhiệt độ ngoài :25°C		3	2023
4	Máy khâu Nguồn gốc Trung Quốc Tình trạng: mới 100% Công suất:0,6KW Điện áp: 220V		15	2023
5	Thước cặp, Đồng hồ vạn năng			2023

STT	Tên gọi	Hình ảnh	Số lượng	Năm sản xuất
6	Các thiết bị cắt, khắc chuyên dụng khác			2022
7	Máy tính bàn		18	2022
8	Máy in		1	2021
9	Điều hòa		4	2024
10	Bàn vp (to+nhỏ)		13	2024

Nguồn: Fine INC

5.3. Tiến độ thực hiện dự án

Bảng 1.6. Tiến độ thực hiện dự án

TT	Công việc thực hiện	Tiến độ thực hiện
1	Thi công cải tạo nhà xưởng	4/2025
2	Lắp đặt máy móc thiết bị	5-8/2025
3	Vận hành thử nghiệm	9/2025
4	Vận hành chính thức	10/2025

Nguồn: Fine INC

5.4. Tổng vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: **25.290.000.000** (Hai mươi lăm tỷ hai trăm chín mươi triệu) đồng và tương đương 1.000.000 (Một triệu) đô la Mỹ (tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 13 tháng 08 năm 2024), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: **12.645.000.000** (Mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu) đồng và tương đương 500.000 (Năm trăm nghìn) đô la Mỹ (tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 13 tháng 08 năm 2024), chiếm 50% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động: **12.645.000.000** (Mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu) đồng và tương đương 500.000 (Năm trăm nghìn) đô la Mỹ (tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 13 tháng 08 năm 2024), chiếm 50% tổng vốn đầu tư.

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: Không

+ Vốn huy động từ cổ đông, thành viên, từ các chủ thể khác: Toàn bộ vốn huy động là 12.645.000.000 (Mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu) đồng và tương đương 500.000 (Năm trăm nghìn) đô la Mỹ được vay từ FINE INC. (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 125-81-58625; ngày cấp: 30/6/2005; Cơ quan cấp: Cơ quan thuế quận Pyeongtaek; Địa chỉ trụ sở: 141, Suworam 2-gil, Seotan-myeon, Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc).

+ Vốn huy động từ nguồn khác (ghi rõ nguồn): Không

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có): Không

Bảng 1.7. Bảng cơ cấu nguồn vốn dự kiến

TT	Nội dung	Vốn (USD)
1	Tiền thuê nhà xưởng	242.784.000
2	Đầu tư máy móc, thiết bị, vận hành	11.178.180.000
	Tổng cộng	11.420.964.000

Nguồn: Fine INC

Thời gian thực hiện dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu năm 2025.

5.5. Nhu cầu về lao động

Nhà đầu tư xác định nguồn cung cấp nhân lực cho hoạt động của dự án chủ yếu là nguồn lao động tại Thành phố Hải Phòng. Chúng tôi tập trung sử dụng các lao động có tay nghề cao, và sử dụng các lao động phổ thông tại địa bàn thực hiện Dự án thông qua tuyển dụng trực tiếp và tự đào tạo. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án ban đầu, có thể sử dụng các chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ thực hiện dự án.

Ngoài ra, Công ty có thể liên kết với các trung tâm dịch vụ việc làm, các trường đào tạo trong địa bàn Thành phố Hải Phòng để tìm kiếm thêm nguồn lao động. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án dự kiến như sau:

Bảng 1.8. Bảng nhu cầu sử dụng lao động của dự án

Lao động	Số lượng lao động dự kiến
Việt Nam	150
Nước ngoài	2
Tổng	152

Nguồn: Fine INC

Tùy theo tình hình hoạt động kinh doanh, Công ty sẽ điều chỉnh tăng/giảm lao động tương ứng. Các lao động sẽ được Công ty tuyển dụng tại địa phương và các tỉnh lân cận.

Chế độ làm việc của cán bộ công nhân viên nhà máy:

- Đảm bảo định mức thời gian làm việc cho người lao động theo quy định của Luật lao động là: công ty làm 1 ca/ngày có thể tăng ca tùy vào khối lượng công việc thực tế thời gian là 8 giờ/ca và 300 ngày/năm. Nghỉ ngày lễ tết theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

- Người lao động được đảm bảo các quyền lợi khác như đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,... Được trang bị đầy đủ trang phục và các thiết bị an toàn trong khi làm việc; được khám, chữa bệnh và được hưởng phụ cấp đầy đủ theo quy định.

- Riêng đối với công nhân nữ được hưởng các điều kiện về quyền lợi đối với thai sản theo quy định của pháp luật.

- Công nhân tự túc đi lại.

5.6. Hiện trạng Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát

Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0101421822 đăng ký lần đầu 21/10/2003; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22/08/2014 do phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội cấp với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ “ chế biến gỗ và cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng kho bãi”. Công ty đã được

Ủy ban nhân huyện Cẩm Giàng cấp Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND ngày 19/08/2022. Công có một hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 25m³/ngày đêm phục vụ cho việc xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy và các đơn vị thứ cấp xin thuê.

5.7. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3389/GPMT - UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp

STT	Giấy phép môi trường cũ	Nội dung thay đổi
1	Nguồn phát sinh khí thải Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt	Nguồn phát sinh khí thải Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng thay đồ Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực hoàn thiện sản phẩm Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực lò nung sấy
2	Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải - Khí thải từ khu vực cắt được thu gom bằng ống tôn mạ kẽm kích thước D200, tổng chiều dài 10m vào thiết bị túi lọc vải có kích thước 1.500x 1.500x 3.500mm bằng quạt hút công suất 8.300m ³ /h	Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải - Khí thải từ khu vực cắt sẽ được thu gom vào 02 máy hút bụi công nghiệp công suất 2100W/ máy - Dự án dự kiến lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải tại 03 khu vực (khu vực phòng thay đồ, lò nung sấy và khu vực hoàn thiện sản phẩm) bằng hộp lọc bụi với công suất quạt hút lần lượt là 4,5KW, 2KW và 4,5KW.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

**** Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050***

Theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 có nêu mục tiêu tổng quát là chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học. Trong quá trình triển khai dự án “Công ty TNHH Fine VT”, Chủ đầu tư đã đưa ra các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

**** Sự phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050***

Theo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 có mục tiêu tổng quát là ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học, góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ dự án đưa ra các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu tác động xấu, ngăn chặn sự gia tăng ô nhiễm nên việc đầu tư dự án là phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**** Sự phù hợp với Quy hoạch phát triển của Thành phố Hải Phòng***

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước, có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững, kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế

bằng cả đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường hàng không và đường thủy nội địa, trọng điểm dịch vụ logistics và du lịch, trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, kinh tế biển.

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển lớn, đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số; là động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước; có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không và đường thủy nội địa; trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, logistics và du lịch biển; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

- Dự án được xây dựng trên xã Phúc Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (thuê Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ, kết hợp chức năng cho thuê nhà xưởng (4) của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát, MSDN: 0101421822, diện tích 2.999,75 m²) phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển. Bên cạnh đó, việc đầu tư dự án tại đây đã giải quyết công ăn việc làm cho một số lao động địa phương và tăng đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Do vậy, việc xây dựng dự án là phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Hải Phòng.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với môi trường nước: Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ bằng bể phốt và được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát có công suất 25m³/ ngày; Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCCP trước khi thoát ra ngoài nguồn tiếp nhận.

- Đối với môi trường không khí: Khi dự án hoạt động, khí thải phát sinh từ khu vực cắt, lò nung sấy, khu vực hoàn thiện sản phẩm và khu vực làm sạch đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường tiếp nhận.

Do đó, chủ dự án đầu tư sẽ có các biện pháp xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án đảm bảo xử lý nước thải, khí thải đạt QCCP trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Chương III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án được triển khai tại xã Phúc Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (thuê Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ, kết hợp chức năng cho thuê nhà xưởng (4) của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát, MSDN: 0101421822, diện tích 2.999,75 m²).

*** Đánh giá khả năng tiêu thoát nước của khu vực**

Do dự án thuê Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ, kết hợp chức năng cho thuê nhà xưởng (4) của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát hiện đã hoàn thành hạ tầng cơ sở với hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa hoàn chỉnh, đồng bộ, vì vậy khả năng tiêu thoát nước của khu vực dự án là rất tốt. Từ khi đi vào hoạt động đến nay chưa xảy ra ngập úng cục bộ trong những ngày mưa nhiều.

*** Đánh giá vị trí dự án về sự phù hợp với điều kiện môi trường kinh tế- xã hội:**

- Do dự án thuê Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ, kết hợp chức năng cho thuê nhà xưởng (4) của Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát, khu vực dự án hiện là đất công nghiệp, xung quanh khu vực dự án không có hệ động thực vật quý hiếm cần được bảo vệ mà chủ yếu là hệ thực vật tự nhiên với nhiều loài cỏ dại và các cây họ thảo, các loài động vật tự nhiên có chuột, rắn, chim... Do vậy, địa điểm thực hiện dự án sẽ không ảnh hưởng nhiều đến môi trường tự nhiên khu vực. Bên cạnh đó, khu vực dự án nằm cách xa các khu dân cư không tiếp giáp với các công trình công cộng vì vậy các hoạt động của dự án tác động không trực tiếp tới khu dân cư.

Đối với môi trường hiện trạng khu vực cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực tương đối tốt. Đối với nước thải, Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý để thu gom và xử lý nước thải toàn bộ các doanh nghiệp nằm trong Công ty trước khi xả ra môi trường. Hệ thống cây xanh trong Công ty hiện nay tương đối tốt với mật độ cây xanh đảm bảo đúng như cam kết, các loại cây xanh trong Công ty đều phát triển tốt.

Hệ thống giao thông và hạ tầng về cấp thoát nước, cấp điện của Công ty tương đối thuận lợi và đồng bộ.

Khả năng tiêu thoát nước của khu vực: tại Công ty chưa xảy ra ngập úng cục bộ vào thời điểm mưa to kéo dài.

Từ các yếu tố trên cho thấy việc lựa chọn địa điểm thực hiện dự án phù hợp với đặc điểm tự nhiên của khu vực và có nhiều thuận lợi trong quá trình thu gom và xử lý chất thải.

Theo khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì đối với các dự án đầu

tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện việc đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án. Do vậy, báo cáo sẽ không thực hiện việc đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư:

Do các hạng mục công trình của dự án không có gì thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp số 3389/GPMT-UBND ngày 20/12/2024 vậy nên báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường này không thực hiện đánh giá tác động môi trường.

1.2. Giai đoạn lắp đặt hệ thống xử lý khí thải

Trong giai đoạn này các tác động đến môi trường của dự án chủ yếu đến từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, lắp đặt thêm máy móc thiết bị, hoạt động của công nhân làm việc trên công trường.

Hoạt động lắp đặt máy móc hệ thống xử lý bổ sung phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, ảnh hưởng đến cảnh quan, hoạt động giao thông đường bộ, tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy, nổ,...

a. Quy mô, tính chất của nước thải sinh hoạt trong giai đoạn lắp đặt hệ thống xử lý khí thải

Nước thải từ quá trình sinh hoạt của 5 công nhân lắp đặt máy móc thiết bị khoảng 0,225 m³/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt có các thành phần ô nhiễm như TSS, COD, BOD⁵, Tổng N, Tổng P, Coliform.

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn lắp đặt hệ thống xử lý khí thải

- Hoạt động vận chuyển thiết bị phát sinh bụi, SO₂, NO_x, CO
- Khí thải từ quá trình hàn, máy móc thiết bị
- Mùi hôi từ khu vực thu gom tập trung chất thải rắn sinh hoạt.

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường trong giai đoạn lắp đặt hệ thống xử lý khí thải

- Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình lắp đặt hệ thống xử lý khí thải khoảng 1kg/1 ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm: các thùng carton, bao gói nilon, giấy vụn,...

d. Các tác động khác

- Tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển
- Tiếng ồn, độ rung từ quá trình lắp đặt hệ thống xử lý khí thải

1.3. Đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

1.3.1. Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải

a. Tác động do nước thải

Nước thải phát sinh tại khu vực dự án trong giai đoạn hoạt động chỉ bao gồm nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên và không có sự thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3389/GPMT-UBND đã được cấp ngày 20/12/2024.

* Nước thải sinh hoạt

Khi đi vào hoạt động ổn định số lượng cán bộ công nhân viên của nhà máy là 152 người. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, rửa tay chân của cán bộ công nhân viên.

Theo TCVN 13606:2023 định mức sử dụng nước là 45 lít/người/ngày (không có hoạt động nấu ăn). Theo Nghị định 80/2014/NĐ- CP thì lượng nước thải sinh hoạt chiếm 100% lượng nước cấp. Do đó lượng nước thải sinh hoạt hằng ngày của nhà máy là:

$$Q = 152 \text{ người/ngày} \times 45 \text{ lít/người} = 6.840 \text{ lít/ngày} = 6,84 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Riêng đối với nước tưới cây, rửa đường do đặc tính bay hơi, ngấm vào đất và được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa ngoài công trình nên không thể thu gom để xử lý.

Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ và vi sinh gây bệnh,... nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý sẽ tác động tiêu cực tới khu vực nhận nước.

Bảng 4.1. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải

Thông số	Tải lượng ô nhiễm một ngày (g/người)	Tổng tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	Nồng độ (mg/l/ca)	QCVN 14:2008/BTN MT (B)
BOD ₅	45 - 54 (50)	6.500	433,3	144,4	50
COD	85 - 102 (94)	12.220	814,6	271,5	-
TDS	170 - 220 (195)	25.350	1.690	563,3	1000
SS	70 - 145 (107)	13.910	927,3	309,1	100
Dầu mỡ	0 - 30 (15)	1.950	130	43,3	20
Tổng nitơ	6 - 12 (9)	1.170	78	26	-
Nitơ hữu cơ	2,4 - 4,8 (3,6)	468	31,2	10,4	-
NH ₄ ⁺	3,6 - 7,2 (5,4)	702	46,8	15,6	10
Tổng phospho	0,8 - 4 (2,4)	312	20,8	6,9	-
Tổng coliform	10 ⁶ - 10 ¹⁰ (MPN/100 ml)	7×10 ⁷ - 7×10 ¹³ (MPN/100 ml)	-	-	5.000

Ghi chú: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B: Nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số K = 1,2

Nhận xét:

So sánh với QCVN 14:2008/BTNMT, cột B cho thấy: Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt chưa được xử lý đều vượt nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép.

Do đó, nếu thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận sẽ gây ra ô nhiễm môi trường nước, làm giảm hàm lượng oxy hòa tan có trong nước, giảm khả năng tự làm sạch của nước. Ngoài ra, các chất dinh dưỡng như Nitơ, Photpho có trong nước tạo điều kiện cho rong, tảo phát triển gây ra hiện tượng phú dưỡng hóa. Do vậy, nguồn nước này cần được áp dụng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm.

Ngoài ra, nước thải sinh hoạt là môi trường rất thuận lợi đối với các loại vi trùng, vi khuẩn gây bệnh. Nếu không được xử lý triệt để sẽ là nguồn gốc phát tán các loại dịch bệnh như bệnh tiêu chảy, bệnh tả lị,... có tác động tiêu cực đối với sức khỏe của cộng đồng khu vực dự án và khu vực tiếp nhận nước thải của dự án.

*** Tác động do nước mưa chảy tràn**

Dự án thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thương mại Bình Phát nên trong quá trình hoạt động không phát sinh nước mưa chảy tràn và nước mưa từ mái nhà xưởng đã được thu gom theo đường ống rãnh thoát nước của Công ty Cổ phần Thương mại Bình Phát và thoát ra nguồn tiếp nhận. Vậy nên tác động từ nước mưa trong quá trình hoạt động ổn định của dự án là không đáng kể.

Các vấn đề quan trọng liên quan tới nước mưa trong quá trình sử dụng đường là tình trạng thoát nước mặt đường và xung quanh, liên quan tới hệ thống thoát nước của công trình. Về nguyên tắc thì nước mưa có thể thoát nhanh vào hệ thống thoát nước. Nhưng trong mùa mưa, các đường cống thoát nước có thể bị tắc nghẽn thường xuyên, đưa một lượng lớn đất, cát, đá... lắng đọng trong các đường ống thoát nước. Thoát nước kém khu vực đường sẽ dẫn đến tình trạng úng ngập đường, cản trở giao thông. Vì vậy việc kiểm tra tình trạng thoát nước là công việc phải thực hiện thường xuyên ở các thời điểm cần thiết trước và trong mùa mưa.

Ngoài ra, khi các trận mưa nổi tiếp nhau, kéo dài nhiều ngày sẽ làm tăng độ ẩm của đất, làm giảm độ gắn kết và giảm độ ổn định của đất tại các vị trí có sườn dốc, đặc biệt là các vị trí mái taluy khu vực hồ cảnh quan. Khi có một trận mưa lớn bất thường, trực tiếp xảy ra ngay sau đó có thể trực tiếp gây ra sạt trượt tại các khu vực này nên cần có biện pháp thoát nước trong mái taluy để giảm thiểu nguy cơ này.

b. Tác động do bụi, khí thải

b.1. Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải

Phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy là các loại xe ô tô, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất, sản phẩm. Nhiên liệu sử dụng của các phương tiện chủ yếu là

xăng, dầu diesel, các loại nhiên liệu này khi đốt cháy sẽ phát sinh khói thải chứa các chất gây ô nhiễm không khí. Thành phần các chất ô nhiễm trong khí thải trên chủ yếu là: bụi, SO₂, NO_x, CO, CO₂, VOCs...

Số lượt xe đi lại của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của dự án được tính toán như sau:

- Xe vận chuyển nguyên vật liệu:

Tổng nhu cầu sử dụng các loại nguyên vật liệu và hóa chất của Nhà máy khi sản xuất ổn định theo tính toán tại chương 1 là khoảng 14,237 tấn/năm. Khối lượng thành phẩm của dự án khoảng là 12,93 tấn/năm. Khối lượng CTR thông thường của dự án khoảng 1.150 kg/năm. Khối lượng CTR nguy hại của dự án khoảng là 150 kg/năm. Như vậy, tổng khối lượng nguyên vật liệu và sản phẩm và khối lượng chất thải của Nhà máy cần vận chuyển trong 1 năm là $14,237 + 12,99 + 1,15 + 0,15 = 28,467$ tấn/năm, tương đương khoảng 0,0949 tấn/ngày (1 năm nhà máy làm việc 300 ngày).

Khi dự án đi vào hoạt động thì có 152 cán bộ công nhân viên tuy nhiên không phải hầu hết các CBCNV đều đi xe do có thể trợ gần khu công nghiệp vì vậy ước tính một ngày có 280 lượt xe máy và 20 lượt xe ô tô, xe tải

* Tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải giao thông:

Trên cơ sở hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập đối với loại xe (ô tô, xe máy):

- Vận tốc trung bình 10 km/h.
- Quãng đường trung bình 2 km.
- Số lượt xe/ngày 300 lượt xe/ngày

Ta có nồng độ bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông phát sinh như sau:

Bảng 4.2. Tải lượng khí thải của các phương tiện giao thông

STT	Chỉ tiêu	Hệ số (g/km)	Tải lượng chất ô nhiễm (mg/s)	Nồng độ trung bình (mg/m ³)
1	Bụi	1,6	30	0,2947
2	SO ₂	0,038	1	0,007
3	NO ₂	0,3	6	0,0552
4	CO	20	370	3,6832
5	HC	3	56	0,5525

Nguồn WHO: Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất, nước, không khí - Tập1, Geneva, 1993.

Ghi chú: S – Hàm lượng % lưu huỳnh có trong dầu, S = 0,05%;

Ghi chú:

- Tải lượng chất ô nhiễm khí thải (mg/s) = 1000 x Hệ số phát sinh (g/km) x Số lượt xe/ngày x Quãng đường vận chuyển (km) / (24*60*60).

- Nồng độ trung bình (mg/m^3) = Tải lượng (mg/s) * 3600/ V (m^3).

Thể tích tác động trên mặt bằng dự án $V = S \times H$ với $S = 2.999,75\text{m}^2$ và $H = 10\text{m}$ (vì chiều cao đo các thông số khí tượng là 10m).

Trong đó:

+ 1000: hệ số chuyển đổi g thành mg

+ 24×60 hệ số chuyển đổi ngày thành phút (ph)

+ Tải lượng trung bình ($\text{mg}/\text{m.s}$) = Tổng tải lượng (mg/ph) / Quãng đường tính toán (2km) / 60

Trong đó:

+ 60 hệ số chuyển đổi phút thành giây (s)

Nhận xét: Từ bảng tính toán trên so với QCVN 05:2023/BTNMT: bụi và khí thải từ hoạt động giao thông vận tải được dự báo là không cao so với ô nhiễm từ các nguồn khác, nên các tác động từ việc vận chuyển tới môi trường là không đáng kể.

b.2. Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

Dự án khi đi vào hoạt động sẽ bố trí 02 máy phát điện dự phòng có công suất là 250 KVA để phục vụ khi có sự cố mất điện. Nhiên liệu sử dụng là dầu DO với định mức tiêu thụ là 68,9 lít/giờ với khối lượng riêng của dầu là 0,85kg/l thì khối lượng dầu DO sử dụng là 58,56 kg/h. Nhiệt độ khói thải 200°C (473°K). Các thông số ô nhiễm chính từ máy phát điện là bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC.

Theo tài liệu đánh giá nhanh của tổ chức Y tế thế giới WHO thì tải lượng các chất ô nhiễm từ quá trình sử dụng dầu DO của máy phát điện như sau

Dựa vào định mức tiêu thụ và hệ số ô nhiễm, tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO của máy phát điện được trình bày như sau:

Bảng 4.3. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO khi vận hành máy phát điện giai đoạn vận hành

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm
1	Bụi	0,28
2	SO_2	20 S
3	NO_2	2,84
4	CO	0,71

Thể tích sản phẩm cháy thu được trong quá trình đốt 1 kg dầu DO ở điều kiện tiêu chuẩn, [Trần Ngọc Chấn - Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải –Nxb KHKT, 2001]: $V = 18,7\text{ m}^3$ chuẩn/kg.dầu. Nhiệt độ khí thải cao nhất 200°C (473°K), lượng khí thải thực tế là: $18,7 \times (273+200)/273 = 32,4\text{ m}^3/\text{kg}$ dầu.

Như vậy, ta có lưu lượng khí thải từ máy phát điện ở nhiệt độ 200°C như sau: $32,4 \times 42,5 = 1.377\text{ m}^3/\text{h}$.

Nồng độ tính toán các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện như sau

Bảng 4.4. Kết quả tính toán lượng khí phát thải từ máy phát điện

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT mức B* C _{max} (mg/Nm ³)
1	SO ₂	mg/Nm ³	172,214	500
2	CO	mg/Nm ³	265,176	1.000
3	NO ₂	mg/Nm ³	116,068	850
4	Bụi	mg/Nm ³	58,3766	200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, mức B.

- Mức B: Áp dụng cho cơ sở xây dựng mới.

(*) được áp dụng với hệ số vùng.

So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện với tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, mức B cho thấy tất cả các chất ô nhiễm chính (SO₂, NO_x, CO, bụi) khi chạy máy phát điện có nồng độ nhỏ hơn giới hạn cho phép. Mặt khác, sự cố mất điện xảy ra không thường xuyên, không kéo dài nên mức độ ảnh hưởng của các chất ô nhiễm phát sinh khi máy phát điện hoạt động đối với môi trường không khí không lớn, ảnh hưởng chủ yếu là tiếng ồn của máy.

b.3. Mùi phát sinh từ khu vực khu vực chứa rác thải

CTR phát sinh từ hoạt động của dự án chủ yếu là CTR sinh hoạt. Quá trình lưu trữ tạm thời CTR khi đợi ô tô chuyên dụng của đơn vị dịch vụ sẽ phát sinh các khí gây mùi khó chịu từ việc lên men phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ (*chủ yếu là CTR sinh hoạt*). Thông thường, chất thải rắn sinh hoạt sẽ bắt đầu phân hủy sau một ngày (24h) lưu trữ.

Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CO₂, NH₃, H₂S, CO... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là NH₃, H₂S. Chất thải phát sinh khi nước mưa chảy qua sẽ cuốn các chất ô nhiễm với thành phần hữu cơ gây ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước mặt, vì vậy cần được thu gom và xử lý thường xuyên, nếu không sẽ sinh ra các khí như CH₄, CO₂,... gây mùi hôi thối, ảnh hưởng tới môi trường không khí đất và nước.

- Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí gồm: H₂S, Mercaptan, CO₂, CH₄,... Trong đó, H₂S và Mercaptan có mùi hôi thối chính, còn CH₄ là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định.

Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.5. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân huỷ kỵ khí từ xử lý nước và lưu giữ rác thải

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1	Allyl mercaptan	$\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_2-\text{SH}$	Mùi tỏi - cafe mạnh	0,00005
2	Amyl mercaptan	$\text{CH}_3-(\text{CH}_2)_3-\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu, hôi thối	0,0003
3	Benzyl mercaptan	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu, mạnh	0,00019
4	Crotyl mercaptan	$\text{CH}_3-\text{CH}=\text{CH}-\text{CH}_2-\text{SH}$	Hôi hám	0,000029
5	Dimethyl sulffile	$\text{CH}_3-\text{S}-\text{CH}_3$	Thực vật thối rữa	0,0001
6	Ethyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{CH}_2-\text{SH}$	Bấp cải thối	0,0019
7	Hydrogen sulfide	H_2S	Trứng thối	0,00047
8	Propyl mercaptan	$\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu	0,000075
9	Sulfur dioxide	SO_2	Hăng, gây dị ứng	0,009
10	Tert-butyl mercaptan	$(\text{CH}_2)_3\text{C}-\text{SH}$	Hôi hám	0,00008
11	Thiophennol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{SH}$	Thối, mùi tỏi	0,000062

Thành phần chất ô nhiễm không khí từ hệ thống thoát nước rất đa dạng như: NH_3 , H_2S , Clorua... các khí này có khả năng gây mùi nên có thể sẽ gây ảnh hưởng đến các khu vực trong phạm vi dự án. Tuy nhiên, lượng khí này phát sinh không nhiều, mặt khác hệ thống thoát nước của khu vực được thiết kế kín nên khả năng ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.

b.4. Đối với bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất

Bụi phát sinh từ công đoạn cắt sợi vải thủy tinh:

Bụi vải thủy tinh từ quá trình cắt, hoàn thiện sản phẩm, từ lò sấy nung, từ phòng làm sạch là loại bụi nguy hại, không có chứa các thành phần nguy hại, có khả năng tồn tại lâu trong môi trường không khí, không dễ bay xa và phát tán ra ngoài, do đó tác động đến môi trường và công nhân lao động động là khá lớn. Theo các dự án cơ sở tham khảo được khối lượng bụi phát sinh từ quá trình chiếm khoảng 0,5% nguyên liệu đầu vào. Khối lượng vải cần cắt khoảng 12 tấn.

$$M_{\text{bụi}} = 12 \text{ tấn} \times 0,5\% = 0,06 \text{ tấn/năm}$$

Với tổng khối lượng vải sử dụng là: 12 tấn/năm, tải lượng bụi phát sinh ước tính là: 12 tấn/năm $\times$ 0,06 kg/tấn nguyên liệu = 0,72 kg/năm, tương đương 0,002 kg/ngày (1 năm làm việc khoảng 330 ngày).

Trong quá trình sản xuất, bụi và vải vụn phát sinh chủ yếu từ 04 khu vực: khu vực cắt, công đoạn hoàn thiện và khu vực thay đồ, khu vực lò nung. Theo số liệu tham khảo

từ các báo cáo khác

+ Tại khu vực cắt, do vải được cắt là vải sợi thủy tinh sau khi cắt sẽ phát sinh ra bụi vải thủy tinh. Với diện tích ảnh hưởng bụi của khu vực cắt là 62,51m², tải lượng bụi phát sinh của khu vực cắt chiếm 40% tổng tải lượng bụi của công ty tương đương là 0,0008 kg/ngày. Bụi vải thủy tinh nhẹ, dễ bay lơ lửng trong không khí, có thể gây kích ứng da và đường hô hấp, có khả năng cách nhiệt, cách âm, chống cháy và có độ bền cao.

+ Với diện tích ảnh hưởng bụi của khu vực hoàn thiện sản phẩm là 15,12m², như vậy thể tích khu vực ảnh hưởng bụi là 45,36 m³, tải lượng bụi phát sinh của khu vực hoàn thiện sản phẩm chiếm 5% tổng tải lượng bụi của công ty tương đương là 0,0001 kg/ngày. Ở khu vực hoàn thiện sản phẩm mặc dù mức phát sinh bụi vải ở mức trung bình, nhưng do tính chất của vải sợi thủy tinh có thể gây kích ứng da và đường hô hấp cho người lao động.

+ Riêng khu vực thay đồ mặc dù bản chất phòng thay đồ không phải là nơi phát sinh trực tiếp bụi. Nguyên nhân có thể do bụi phát tán từ các khu vực sản xuất lân cận hoặc bám dính vào quần áo bảo hộ. Tuy nhiên, nếu không được kiểm soát, bụi tại khu vực này có thể phát tán sang các khu vực sạch hoặc khu vực hành chính. Với diện tích ảnh hưởng bụi của phòng thay đồ là 34,89m², tải lượng bụi phát sinh từ khu vực phòng thay đồ chiếm khoảng 20% tổng tải lượng bụi của công ty, tương đương khoảng 0,0004 kg/ngày.

+ Khu vực nung thảm sợi thủy tinh được thực hiện bằng lò nung đối lưu cưỡng bức. Nhiệt độ nung dao động khoảng 150-250°C tùy từng loại vật liệu, thời gian nung mỗi lần là 30-90 phút. Với diện tích là 55,59m², tải lượng bụi phát sinh từ khu vực phòng thay đồ chiếm khoảng 35% tổng tải lượng bụi của công ty, tương đương khoảng 0,0007 kg/ngày. Quá trình nung có thể phát sinh các loại khí CO₂, CO, bụi sợi thủy tinh siêu mịn làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí, gây kích ứng da đối với công nhân tiếp xúc.

Nồng độ bụi lơ lửng phát sinh là: $C_{\text{bụi}} (\text{mg/m}^3) = E \times \frac{10^6}{8.V}$ (QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc).

Khu vực phát sinh	V của khu vực m ³	Tải lượng kg/ngày	C% mg/m ³	Giới hạn QCVN 02:2019/BYT mg/m ³
Khu vực cắt	187,53	0,0008	0,53	4,0
Khu vực hoàn thiện sản phẩm	45,36	0,0001	0,27	4,0
Khu vực phòng	104,67	0,0004	0,8	4,0

thay đồ				
Khu vực lò nung	166,77	0,0007	0,52	4,0

Tất cả các khu vực đều có nồng độ bụi nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT (4,0 mg/m³), tuy nhiên do tính chất của vải sợi thủy tinh có thể gây kích ứng da và đường hô hấp cho người lao động vì vậy vẫn cần phải thu gom và xử lý để giảm thiểu tác động xấu đến người lao động. Do đó, cần áp dụng các biện pháp quản lý như lắp đặt hệ thống hút bụi tại khu vực cắt, vệ sinh thường xuyên ở khu vực hoàn thiện, và sử dụng thảm dính bụi hoặc giặt đồng phục định kỳ tại khu vực thay đồ để đảm bảo môi trường làm việc sạch sẽ, an toàn và đạt yêu cầu sản xuất.

c. Chất thải rắn và chất thải nguy hại

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của cán bộ, nhân viên trong nhà máy.

- Thành phần: các chất hữu cơ dễ phân huỷ (rau, hoa quả, thực phẩm thừa); thành phần có thể tái chế (kim loại, thủy tinh, nhựa có thể tái chế, bìa carton, giấy báo, giấy in); thành phần không thể tái chế (khăn giấy ăn, khăn giấy vệ sinh).

- Tải lượng:

Tính khối lượng chất thải bình quân 0,5 kg/người/ngày thì chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ 152 CBCNV là 76 kg/ngày.

Vậy, khi dự án đi vào hoạt động ổn định thì lượng rác thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 76 kg/ngày.

Chất thải sinh hoạt có hàm lượng các chất hữu cơ cao (25%). Nếu không được thu gom xử lý đúng quy cách không những gây mất mỹ quan mà trong quá trình phân huỷ tự nhiên, nước rỉ rác sẽ ngấm vào đất gây ô nhiễm cục bộ môi trường đất khu vực đổ thải. Ngoài ra, quá trình phân huỷ rác thải sẽ làm phát sinh các khí thải gây mùi hôi thối khó chịu như CH₄, H₂S, ... Rác thải sinh hoạt còn có thể bị cuốn theo nước mưa chảy tràn làm tắc nghẽn dòng chảy, mất mỹ quan và gây ô nhiễm nước nguồn nước mặt.

c.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: từ quá trình sản của nhà máy

- Thành phần: bao bì carton, nilon công nghiệp, sợi vải thủy tinh hỏng từ quá trình cắt lỗi....

Bùn thải từ bể tự hoại

Bảng 4.6. Bảng dự kiến khối lượng chất thải rắn CNTT trong năm của dự án

TT	Chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì carton thải	18 01 05	Rắn	100	TT-R
2	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	50	TT-R
3	Vải thải	-	Rắn	1.000	TT-R

	Tổng			1.150	
--	-------------	--	--	--------------	--

- Tại lượng: ước tính khoảng **1.150kg/năm**.

c.3. Chất thải nguy hại

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh các loại CTNH (là thành phần trong chất thải rắn sinh hoạt tổng hợp) gồm: Bóng đèn huỳnh quang, pin, chất hấp thụ, giẻ lau, dầu động cơ và hộp số,... khối lượng chất thải phát sinh của dự án được tính toán dự kiến khoảng 150 kg/năm

Bảng 4.7. Dự kiến khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

TT	Chất thải nguy hại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang	10	Rắn	16 01 06	NH
2	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ,...dính nhiễm thành phần nguy hại	20	Rắn	18 02 01	KS
3	Bao bì cứng thải có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	10	Rắn	18 01 02 18 01 03 18 01 04	KS
4	Dầu máy thải	50	Lỏng	17 02 03	NH
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	10	Rắn	18 01 01	KS
6	Linh kiện điện tử	50	Rắn	16 01 13	NH
	Tổng	150			

CTNH với đặc tính khó phân hủy, chứa các độc tố nguy hại, khi xâm nhập vào môi trường, các chất thải này sẽ gây tác động xấu đến môi trường nước, đất, không khí, ảnh hưởng đến môi trường sống của con người. Tuy nhiên, phạm vi phát sinh các nguồn này chỉ ở trong khuôn viên của cơ sở, có thể kiểm soát được nên tác động từ nguồn này sẽ được giảm thiểu đáng kể.

c.4. Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt

Bùn từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt chứa hàm lượng lớn các chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh. Bùn từ hệ thống xử lý nước thải là một trong các nguồn phát sinh chất thải rắn. Công nghệ xử lý nước thải của dự án không sử dụng hóa chất nguy hại nên bùn này không phải là CTNH. Tuy nhiên, lượng bùn thải này cũng cần được thu gom và xử lý hợp lý.

*** Bùn thải từ bể tự hoại**

Dự kiến khi đi vào hoạt động, cả dự án có tổng 152 người.

Khối lượng bùn thải dự kiến được tính theo công thức sau:

$$B = a \times N (*)$$

Trong đó: B: Lượng bùn bề tự hoại trung bình.

a: Lượng cặn trung bình phân hủy (m/người/ngày): a= 0,0001

N: Tổng số người: N= 152 người.

(*): Theo sổ tay thiết kế công trình cấp thoát nước – Nhà xuất bản xây dựng Hà Nội 2008 => Lượng bùn bề tự hoại trung bình: $B = 0,0001 \times 152 = 0,0152 \text{ m}^3/\text{ngày}$

1.3.2 Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải

a. Tác động của tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh trong các hoạt động của nhà máy từ nhiều nguồn khác nhau: Tiếng ồn do hoạt động giao thông, máy móc thiết bị như máy cắt, máy đập..., các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên nhiên liệu và sản phẩm ra vào dự án. Đây là nguồn phát sinh ồn chính từ hoạt động của Nhà máy.

Mức ồn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: loại thiết bị, máy móc, tình trạng mới, cũ của động cơ và sự cộng hưởng của tiếng ồn.

Tiếng ồn nếu có mức âm lớn ảnh hưởng đến cơ quan thính giác như: gây thủng màng nhĩ, mất khả năng nghe và ảnh hưởng đến hệ thần kinh đặc biệt khi mà tiếng ồn có tần số cao. Trường hợp tiếng ồn có mức âm cao lại có tần số thấp tác dụng lên hệ thần kinh, làm cho người lao động mất tập trung tư tưởng dễ gây tai nạn lao động, gây nôn mửa, trạng thái say sảng, gây rối loạn sinh lý và bệnh lý. Làm việc lâu dài trong khu vực có cường độ tiếng ồn cao có thể mắc bệnh di chứng nghề nghiệp và làm giảm năng suất lao động. Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động của tổng liên đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người.

Bảng 4.8. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

Mức tiếng ồn (dB)	Tác động đến người nghe
0	Ngưỡng nghe thấy
100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
110	Kích thích mạnh màng nhĩ
120	Ngưỡng chói tai
130 – 135	Gây bệnh thần kinh, nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
145	Giới hạn mà con người có thể chịu được đối với tiếng ồn

150	Nếu chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

b. Tác động tới kinh tế - xã hội

Sự xuất hiện của dự án sẽ gây những tác động nhất định đến điều kiện kinh tế và xã hội của khu vực:

Tác động tích cực:

- Đem lại lợi nhuận cho nhà máy
- Tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động
- Gia tăng ngân sách cho địa phương thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp;

Tác động tiêu cực:

- Tác động đến an ninh trật tự khu vực dự án tuy nhiên vì dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương nên tác động này là không lớn.

- Việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của nhà máy góp phần làm tăng mật độ giao thông, phát sinh bụi, khói thải có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại của người dân tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

1.3.3. Tác động do các rủi ro, sự cố

Nguy cơ cháy nổ, hỏa hoạn

Cháy nổ là nguy cơ đáng quan tâm nhất của dự án khi đi vào hoạt động. Các nguyên nhân dẫn đến cháy, nổ có thể do:

+ Sự cố do các thiết bị điện: Dây trần, dây điện, động cơ, quạt, điều hòa,... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy hoặc do chập mạch điện khi gặp mưa to, gió lớn.

+ Sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ.

+ Do máy móc thiết bị vận hành sai quy trình dẫn đến chập điện hoặc trong quá trình máy móc hoạt động tỏa nhiệt

Nếu không có các biện pháp phòng ngừa và chữa cháy kịp thời thì mức độ thiệt hại khi xảy ra sự cố cháy là rất lớn.

Sự cố mất an toàn giao thông

Khi nhà máy đi vào hoạt động ổn định sẽ làm gia tăng các phương tiện ra vào khu vực.

Các sự cố xảy ra bao gồm: gia tăng mật độ hoạt động giao thông, tai nạn giao thông

Nguyên nhân: không chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về luật lệ giao thông

Tác động: khi sự cố xảy ra sẽ gây cản trở giao thông khu vực gần dự án, tai nạn giao thông ảnh hưởng đến người và tài sản của doanh nghiệp.

Sự cố mất an toàn lao động

- Nguyên nhân

- + Không trang bị hoặc có những công nhân không sử dụng các bảo hộ lao động
- + Các dụng cụ bảo hộ quá cũ hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn
- + Việc vận hành thiết bị, máy móc không đúng quy trình
- + Công nhân không được đào tạo bài bản việc vận hành máy móc thiết bị
- + Sử dụng máy móc thiết bị cũ, hỏng hóc thường xuyên và không có nhật ký vận hành máy móc thiết bị
- + Chế độ bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị diễn ra không đúng định kỳ
- + Công nhân không đảm bảo sức khỏe, không thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho người lao động nên không phát hiện được tình trạng sức khỏe.

- Tác động của sự cố an toàn lao động

+ Mức độ tác động: khi sự cố xảy ra sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của công nhân lao động và tài sản đồng thời làm mất uy tín của nhà máy

+ Đối tượng, phạm vi chịu tác động: công nhân lao động trực tiếp trong nhà máy.

*** Sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:**

Nhà máy sử dụng các hệ thống thu hồi bụi tại các khu vực máy cắt. Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị đôi khi gặp các sự cố: mất điện, cháy quạt, hỏng đường ống dẫn. Ngoài ra, các nguyên nhân xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải bao gồm: Rò rỉ khí, hệ thống lọc bụi gây thoát bụi ra ngoài khu vực sản xuất gây ô nhiễm môi trường và có thể xảy ra cháy nổ. Ngoài ra còn có nguy cơ rò rỉ, vỡ đường ống từ hệ thống bồn khí gas gây ra phát tán khí độc hại ra ngoài môi trường.

Tác động khi xảy ra sự cố

Mức độ tác động: khi sự cố xảy ra toàn bộ lượng khí thải và bụi sẽ phát thải trực tiếp ra ngoài môi trường, gây ảnh hưởng đến môi trường không khí

Đối tượng, phạm vi bị tác động: ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp. Làm ô nhiễm môi trường không khí trong nhà máy, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc trong nhà máy, các nhà máy lân cận và ảnh hưởng đến đời sống của người dân khu vực xung quanh

*** An toàn lao động**

- Nguyên nhân:

- + Điều kiện sức khỏe lao động không đảm bảo
- + Công nhân không hiểu hết về quy trình vận hành máy móc thiết bị, không được học tập các nội quy về an toàn.
- + Không trang bị phương tiện bảo hộ các nhân, không chấp hành mệnh lệnh, làm việc không có sự phân công, chủ quan, lơ là với các mối nguy hiểm.
- + Máy móc thiết bị không được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ...
- Tác động: Gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, thiệt hại về kinh tế.

*** Sự cố mất an toàn giao thông:**

Do dự án nằm gần đường quốc lộ 5A do vậy lượng phương tiện và người tham gia giao thông rất đông, vì vậy khi dự án tiến hành vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm một số lượng lớn xe cộ tham gia trên tuyến đường này gây ảnh hưởng tới tình hình an toàn giao thông tại khu vực này.

- Nguyên nhân: Mật độ giao thông tăng; ý thức người tham gia giao thông kém.

- Tác động: khi sự cố xảy ra sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng người lao động cũng như người dân tham gia giao thông trong khu vực.

*** Sự cố cháy nổ**

Khi có sự cố xảy ra tại Dự án, do chất cháy tập trung với khối lượng lớn, mật độ cao nên vận tốc cháy lan nhanh, nếu không phát hiện và chữa cháy kịp thời đám cháy sẽ nhanh chóng phát triển, trong thời gian ngắn có thể lan ra toàn bộ khu vực cháy, lan từ khu vực này sang khu vực khác do quá trình đối lưu không khí, bức xạ nhiệt... lan nhanh sang các công trình lân cận. Đám cháy tỏa nhiều khói bụi gây ô nhiễm môi trường, trong trường hợp xảy ra cháy lớn, thời gian cháy kéo dài, các cấu kiện xây dựng mất khả năng chịu lực có thể dẫn đến sụp đổ công trình, nguy hiểm đến tính mạng người tham gia chữa cháy, đến lao động làm việc tại cơ sở, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội trên địa bàn và gây ô nhiễm môi trường và các doanh nghiệp xung quanh.

*** Sự cố đối với hệ thống quạt thông gió khu vực xưởng sản xuất**

Trong xưởng sản xuất công ty tiến hành lắp đặt quạt thông gió để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân. Các sự cố có thể xảy ra tại khu vực như quạt bị hỏng, quạt hoạt động quá tải, điện chập... Nguyên nhân xảy ra các sự cố đó là:

- Quạt không được bảo dưỡng định kỳ

- Quạt được lắp đặt không đúng công suất

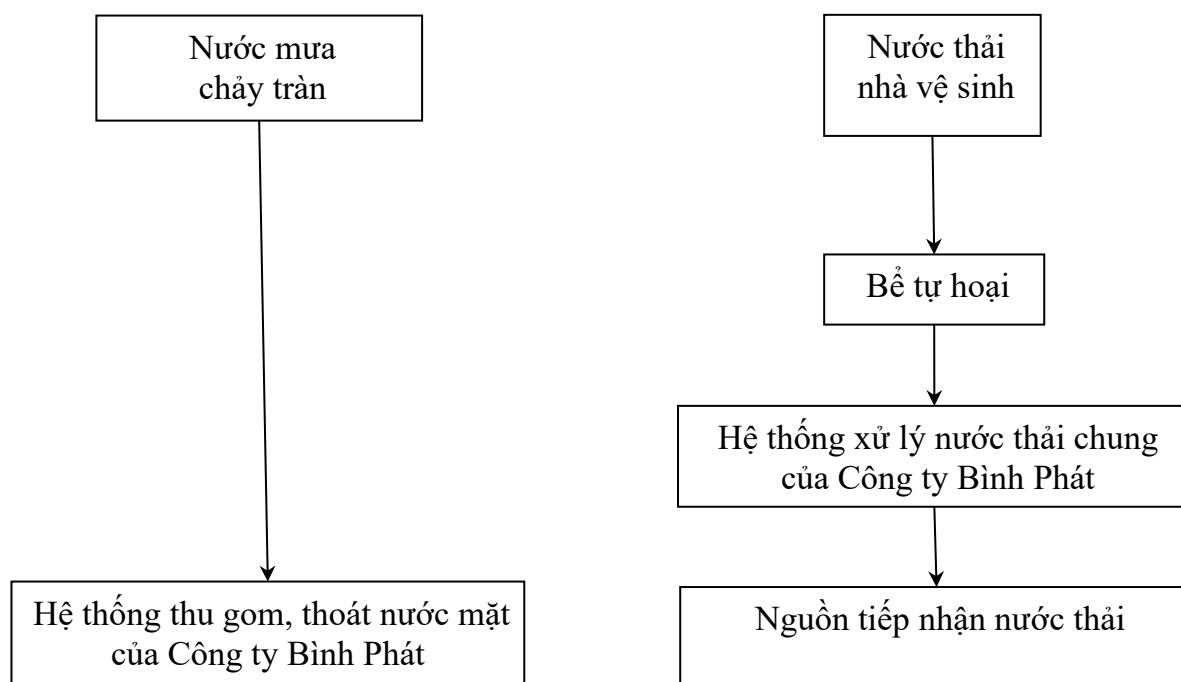
Khi sự cố xảy ra sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường trong xưởng sản xuất đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động và tăng nguy cơ cháy nổ..

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

Về công trình, biện pháp xử lý nước thải không có gì thay đổi so với GPMT đã được cấp

Sơ đồ thu gom nước thải, nước mặt



Hình 4.1. Sơ đồ thu gom nước thải, nước mưa

Nước thải sau bể tự hoại từ nhà xưởng, nhà văn phòng theo ống nhựa uPVC D140; độ dốc $i = 2\%$, tổng chiều dài 48m thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập chung của Công ty Bình Phát công suất 25 m³/ ngày để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép (hệ thống xử lý nước thải tập trung đã được cấp Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND do huyện Cẩm Giàng cấp ngày 19/08/2022)

Bảng 4.9. Bảng thống kê hệ thống thoát nước thải sinh hoạt của dự án

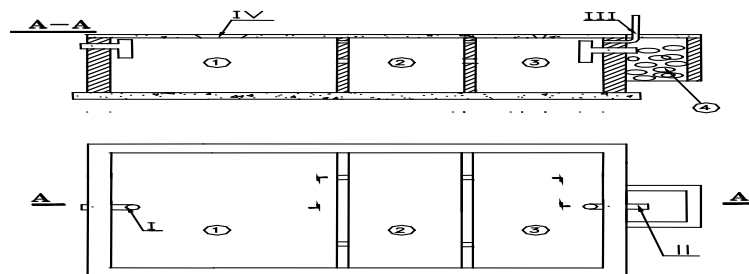
Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
Ống nhựa u.PVC D140 (PN8)	m	48
Ống nhựa u.PVC D110 (PN8)	m	80
Ống nhựa u.PVC D90 (PN8)	m	24
Ống nhựa u.PVC D60 (PN8)	m	40
Ống nhựa u.PVC D42 (PN8)	m	06

a. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt đặt ngầm dưới nhà vệ sinh sau đó được dẫn vào HT thu gom nước thải của Công ty Bình Phát về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Bình Phát công suất 25 m³/ ngày.đêm.

Dự án dự kiến xây 01 Bể tự hoại với tổng thể tích là 9m³

Kết cấu bể tự hoại: Xây ngầm dưới các công trình, tường bể xây gạch đặc dày 220, xây trát vữa xi măng mác #75



Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Quá trình xử lý nước thải trong bể tự hoại:

Nguyên tắc hoạt động của bể: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Bể tự hoại cải tiến cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Hiệu suất xử lý của bể phốt đạt 65%. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Bình Phát công suất 25m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường

Điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty Bình Phát tại 01 điểm xả có tọa độ là: X = 2314950.3; Y = 569636.8 (theo VN2000 kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

b. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải, cụ thể như sau:

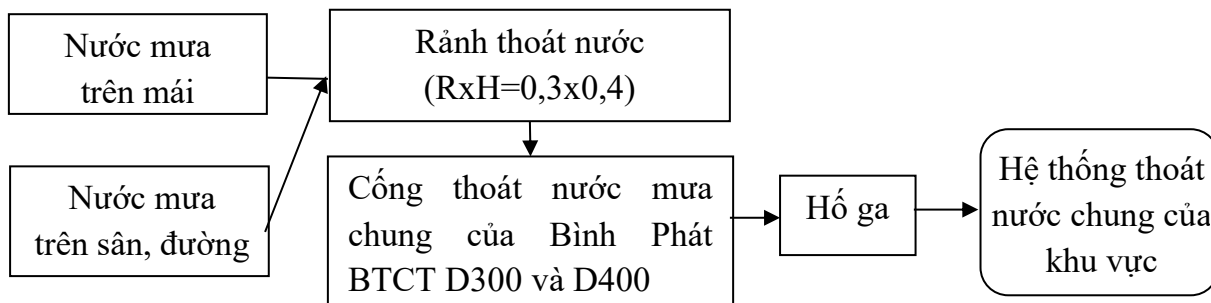
+ Hệ thống thoát nước mưa trên mái công trình: Nước mưa theo các ống dẫn PVC D110 từ trên mái các công trình chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt ở phía dưới.

+ Hệ thống thoát nước mặt: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt dự án được thu gom vào hệ thống thoát nước mặt của Công ty Bình Phát cống BTCT D300 và BTCT D400 độ dốc 0,2% có tổng chiều dài là 1.950m, chạy xung quanh dự án và chạy dọc đường giao thông qua 28 hố ga sau đó xả ra nguồn tiếp nhận.

Điểm đầu nối nước mưa vào hệ thống thu gom nước mặt của Công ty Bình Phát gồm 03 điểm xả có tọa độ lần lượt là: nước mưa số 01 (NM1) có tọa độ X = 2314981.08; Y = 569636.7, điểm đầu nối thoát nước mưa số 02 (NM2) có tọa độ X = 2314980.5;

Y = 569521.1 và điểm đầu nổi thoát nước mưa số 03 (NM3) có tọa độ X = 2324929.2; Y = 569550.3 (theo VN2000 kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa:



Hình 4.3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Giảm thiểu ô nhiễm không khí do phương tiện giao thông

Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy hàng ngày phát sinh ra bụi và các khí độc như CO, SO₂, NO_x,... Để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường cho khu vực, Nhà máy sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên vệ sinh đường giao thông trong khu vực nhà máy.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy.
- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho công nhân và người quản lý lao động.

Trang bị tốt các trang bị bảo hộ lao động cho công nhân khi ra vào trang trại như khẩu trang, quần áo chuyên dụng, găng tay, ... hạn chế tác động mùi hôi đến sức khỏe công nhân.

b. Công trình xử lý khí thải tại các công đoạn sản xuất của dự án

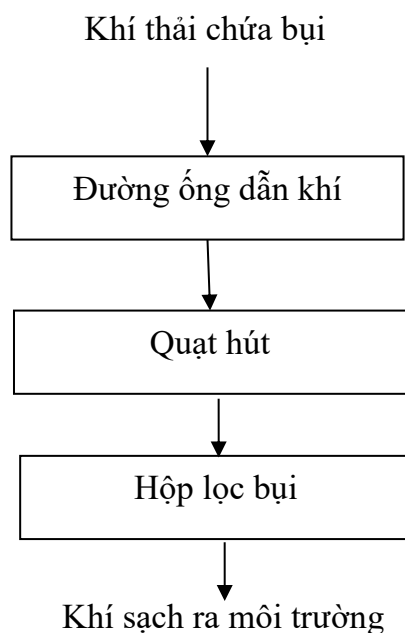
Xử lý bụi, khí thải từ khu vực cắt vải sợi thủy tinh, khu vực hoàn thiện sản phẩm, phòng làm sạch và khu vực lò nung sấy

b.1. Công trình xử lý khí thải tại công đoạn cắt vải sợi thủy tinh

Khí thải từ hoạt động của khu vực cắt vải sợi thủy tinh sẽ được thu vào 02 máy hút bụi công nghiệp công suất 2.100W. Nguyên lý hoạt động của máy hút bụi công nghiệp chính là tạo ra áp suất không khí ở bên trong thùng chứa lớn hơn so với ở bên ngoài để hút vải bụi bẩn, rác thải từ bên ngoài vào bên trong. Khi máy hút bụi hoạt động, motor sẽ khiến cánh quạt bên trong máy sẽ quay tốc độ cao dần nhằm thay đổi áp suất không khí ở trong thùng chứa, tạo ra một lực hút mạnh mẽ. Khi đó, bụi bẩn sẽ dễ dàng bị hút vào bên trong máy thông qua ống dẫn hút khí. Dưới tác động của lực hút mạnh, túi lọc sẽ giữ lại rác thải và bụi bẩn, còn không khí sẽ được đẩy ra ngoài. Cuối cùng, quạt thổi bụi đến thùng chứa, khi đã đầy thùng, người dọn sẽ lấy rác ra và xử lý.

b.2. Công trình xử lý khí thải tại khu vực hoàn thiện, khu vực lò nung sấy và khu vực phòng thay đồ

Khí thải từ hoạt động của các khu vực hoàn thiện sản phẩm, phòng làm sạch và khu vực lò nung sấy được thu gom như sau:



Hình 4.4: Sơ đồ xử lý khí thải

Quạt hút hút khí thải thông qua các đường ống hút rồi đẩy qua hộp lọc bụi. Thiết bị hấp phụ bao gồm ba lớp: lớp lọc thô, lọc tinh và than hoạt tính. Lớp lọc thô có tác dụng chặn những thành phần bụi có kích thước $>10\mu\text{m}$. lớp lọc tinh có tác dụng chặn những thành phần ô nhiễm có kích thước $<10\mu\text{m}$. Than hoạt tính là chất hấp phụ rắn, xốp và không phân cực cho nên nó có thể giữ lại các hơi chứa hợp chất hữu và một số chất nguy hại khác có trong khí thải khi khí thải đi qua lớp than này. Khí thải qua thiết bị này được thải ra môi trường qua ống thoát khí.

Sau thời gian hoạt động, các tấm lọc thô sẽ bị tắc hoặc bão hoà, cần phải thay thế để đảm bảo hoạt động. Chu kỳ thay thế là 3 tháng

Khối lượng tấm lọc bụi thô cần thay thế 1 chu kì $= 3 \times (0,3 \times 0,3) \times 170\text{g/m}^2 = 45,6\text{g}$

Khối lượng tấm lọc tinh cần thay thế 1 chu kì $= 3 \times (0,3 \times 0,3) \times 300\text{g/m}^2 = 81\text{g}$

Khối lượng tấm lọc than cần thay thế 1 chu kì $= 3 \times (0,3 \times 0,3) \times 400\text{g/m}^2 = 108\text{g}$

Bảng 4.10: Thông số thiết kế hệ thống xử lý khí thải

TT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Quạt hút	Quạt ly tâm - Công suất 4,5 KW - Lưu lượng: 8300m ³ /h	Cái	2

		- Áp suất: 1350-1550Pa		
2	Quạt hút	Quạt ly tâm - Công suất 2 KW - Lưu lượng: 5200 m ³ /h - Áp suất: 1200Pa	Cái	1
3	Ống thu khí chính	- Kích thước: 500x200 - Vật liệu chế tạo: tôn mạ kẽm dày 1mm	m	10
4	Hộp lọc bụi	- Kích thước: 300x300 - Vật liệu: tôn mạ kẽm dày 2mm, nhựa, than hoạt tính	Cái	3

Toàn bộ khu vực được quy lại nên phương án tính toán lựa chọn là bằng thể tích buồng thu khí và hệ số thay đổi không khí trong 1 giờ.

$$Q = V \times B \text{ (m}^3/\text{h)}$$

+ B là hệ số thay đổi không khí; B = 40 lần/giờ, tức là trong 1 giờ thì thể tích không khí trong phòng sẽ được hút ra 40 lần thể tích phòng đó

Trong đó:

+ V là thể tích khu vực lò nung sấy và khu vực hoàn thiện;

$$V = L \times B \times H = 8,2(\text{m}) \times 6,9(\text{m}) \times 3(\text{m}) = 169,7\text{m}^3$$

Lưu lượng khí thải cần thiết theo tính toán khu vực lò nung sấy và khu vực hoàn thiện là

$$Q = 169,7 \text{ (m}^3) \times 40 \text{ (lần/giờ)} = 6.788 \text{ (m}^3/\text{giờ)}$$

Vậy nên chọn quạt hút có công suất 4,5 KW để đảm bảo hút toàn bộ bụi phát sinh trong khu vực lò nung sấy và khu vực hoàn thiện.

+ V là thể tích khu vực thay đồ

$$V = L \times B \times H = 4,71(\text{m}) \times 7,4(\text{m}) \times 3(\text{m}) = 104,67\text{m}^3$$

Lưu lượng khí thải cần thiết theo tính toán khu vực thay đồ là

$$Q = 104,67(\text{m}^3) \times 40 \text{ (lần/giờ)} = 4186,8(\text{m}^3/\text{giờ})$$

Vậy nên chọn quạt hút có công suất 2 KW để đảm bảo hút toàn bộ bụi phát sinh trong phòng thay đồ

Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

- Giảm mùi từ hoạt động thu gom, lưu giữ chất thải:

+ Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định (chất thải hữu cơ, chất vô, chất thải tái chế) và thực hiện bàn giao theo tần suất quy định (1 lần/ngày) cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Thực hiện vệ sinh hàng ngày tại khu vực thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt giảm thiểu mùi phát sinh.

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Tổng số CBCNV của nhà máy là 152 người. CTR phát sinh từ quá trình sinh hoạt của CBCNV trong nhà máy bao gồm các loại vụn phòng phẩm qua sử dụng, vỏ bánh kẹo, vỏ hộp sữa, thức ăn thừa. Ước tính, lượng CTR sinh hoạt bình quân là 76 kg/ngày.

Nhà máy thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý như sau: Tất cả chất thải sinh hoạt phát sinh sẽ được phân loại ngay tại nguồn phân làm 3 loại: Thực phẩm, có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải sinh hoạt khác thu gom về 02 thùng chứa 3 ngăn có dung tích 200 lít/ thùng và thuê đơn vị có chức năng xử lý. Tần suất thu gom là 1 lần/ngày.



b. Chất thải rắn sản xuất

- Chất thải rắn sản xuất: Chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án bao gồm: vụn vụn thải từ quá trình cắt và bìa catton, dây buộc, nilon (bao gói) thải, ... từ quá trình đóng gói sản phẩm, nhập nguyên liệu. Bố trí 05 thùng chứa có nắp đậy loại 200-500 lít/thùng để đựng chất thải tại kho chứa diện tích 10m² được bố trí trong nhà xưởng sản xuất, định kỳ bán lại cho đơn vị thu mua tái chế. Tần suất thu gom là 1-2 lần/tuần tùy vào lượng chất thải phát sinh mỗi tháng.

- Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bể tách dầu mỡ, hệ thống thoát nước mưa định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 1-2 lần/năm.

c. Chất thải nguy hại

- Bố trí khu vực chứa CTNH (diện tích 5m²).

- Phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh, trang bị 10 thùng chứa có nắp đậy (loại 100 lít/thùng) và có ghi chú rõ ràng đặt tại khu vực chứa CTNH như: Thùng chứa dầu thải, thùng chứa giẻ lau chứa thành phần nguy hại, thùng chứa bóng đèn huỳnh quang hỏng....

Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào. Bên trong kho chứa có biển phân khu, rác thải nguy hại được phân chia từng loại và để riêng rẽ, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa.

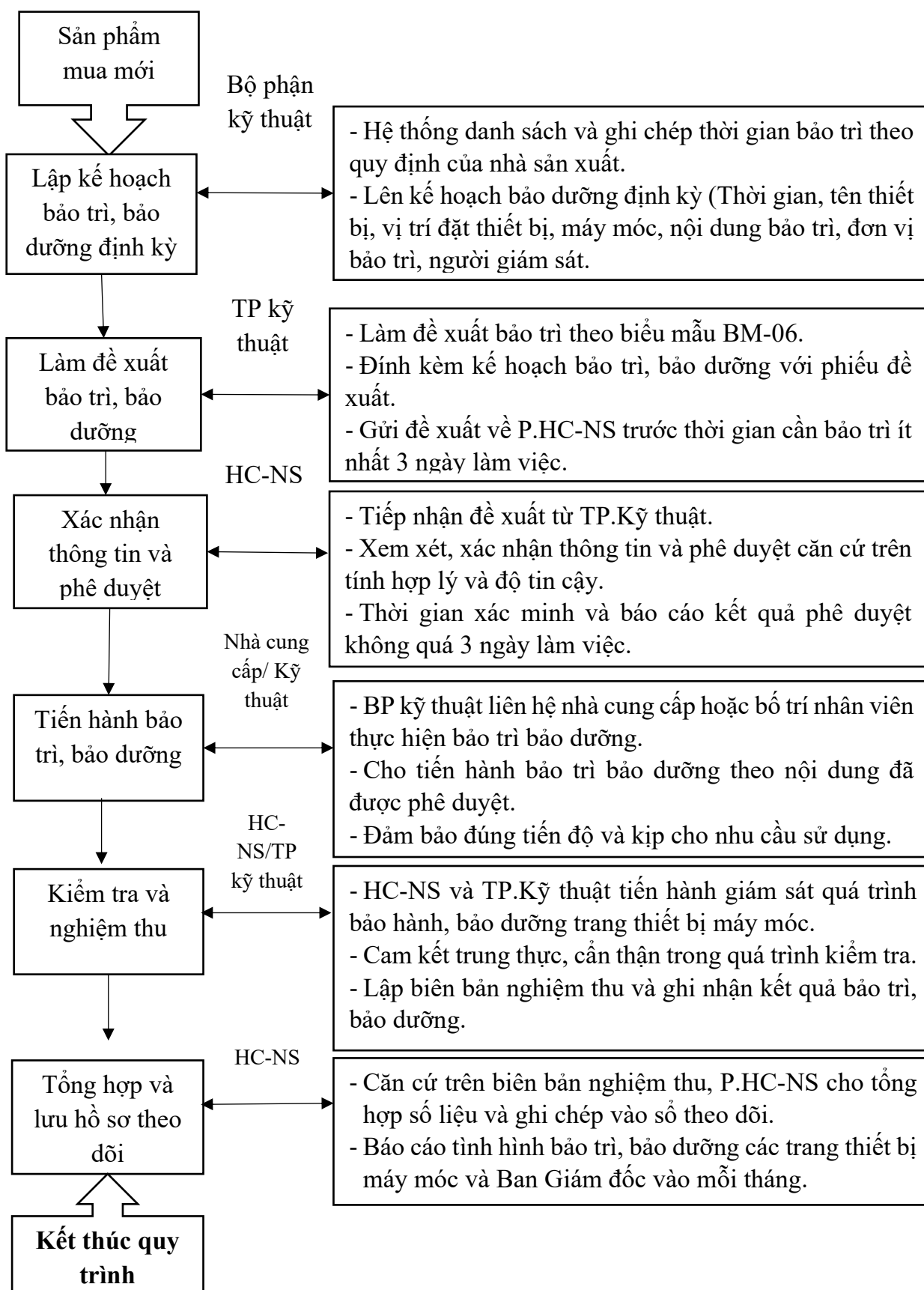
- Công nhân thu gom CTR sản xuất có trách nhiệm thu gom cả CTNH từ các khu vực phát sinh vào khu vực chứa CTNH. Công nhân thu gom CTNH của dự án được trang bị các bảo hộ lao động.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển theo quy định. Tần suất thu gom 1 - 2 tháng/lần tùy thuộc số lượng phát sinh.

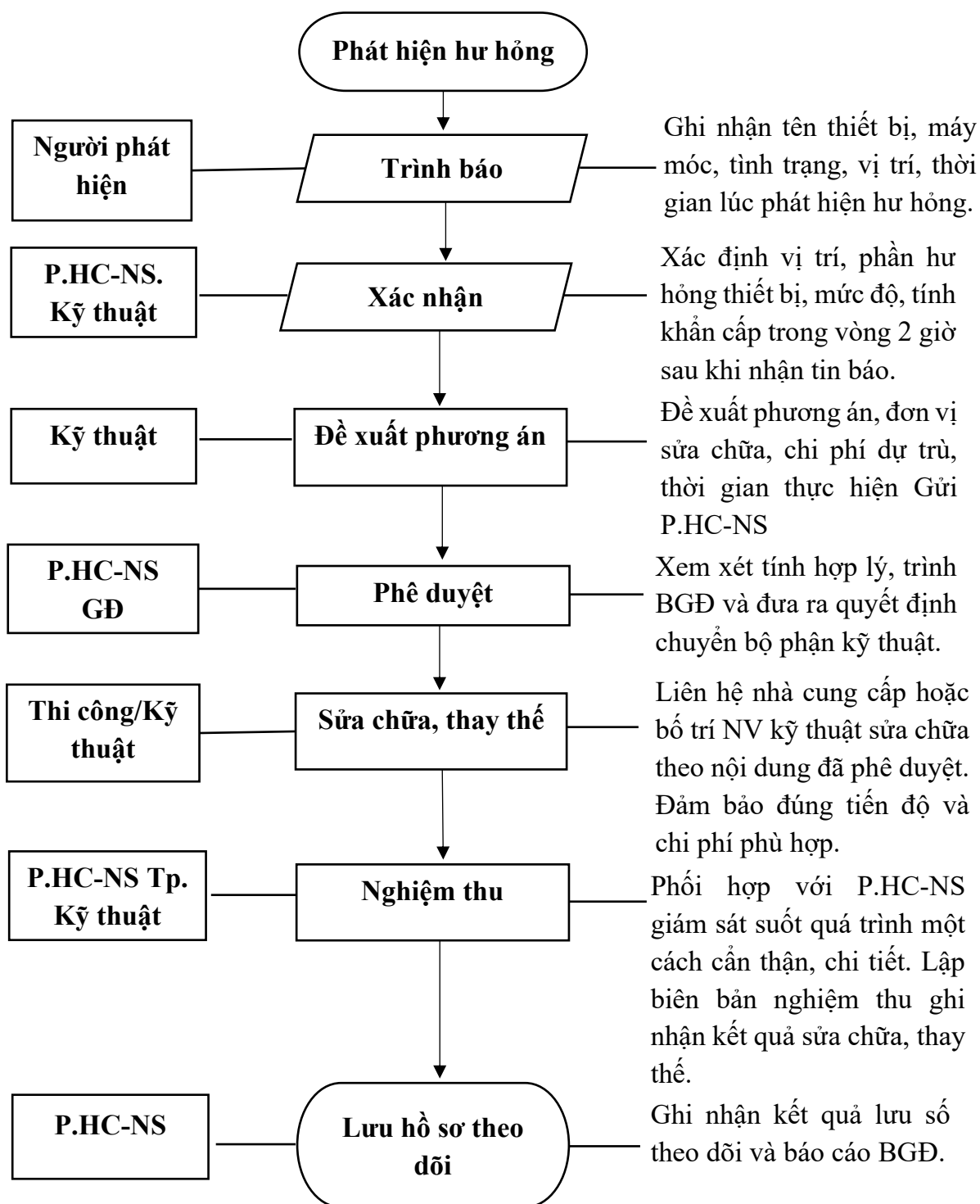
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý;
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Tần suất 1-2 lần/ năm;

Quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị của dự án được tổng hợp như sau:



Hình 4.5. Quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị của dự án



- Gia cố móng/bệ máy và lắp đặt các bộ chống rung cho các thiết bị rung, ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.
- Kiểm tra định kỳ mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.
- Nhà xưởng được xây dựng bằng vật liệu cách âm và cao, rộng, thiết bị được đặt với khoảng cách hợp lý tránh hiện tượng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Đối với những công nhân làm việc ở khu vực có tiếng ồn lớn sẽ được trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, chụp bịt tai, găng tay, ủng, quần

áo lao động).

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi dự án đi vào vận hành

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại

- Định kỳ 3 tháng/lần bổ sung chế phẩm vi sinh để nâng cao hiệu quả làm sạch công trình;

- Chủ dự án đầu tư thuê đơn vị có đủ chức năng hút bùn bể tự hoại với tần suất 1 năm/lần.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý khí thải của nhà máy

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý và phát tán bụi từ các hệ thống xử lý;

+ Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

+ Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức BVMT và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Cơ sở.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trục trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trục trặc thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

a. Biện pháp phòng cháy

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Khi sử dụng phải có các biện pháp an toàn.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư hóa chất có trong cơ sở.

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt. Không sắp xếp chung các loại vật tư thiết bị nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

- Những nơi mà trong quá trình sản xuất sinh ra khí, hơi và bụi dễ cháy nổ thì phải lắp đặt hệ thống thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, hoặc cho thêm các phụ gia trợ hạn chế nồng độ lượng chất nguy hiểm cháy, nổ xuống dưới giới hạn cháy nổ.

- Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau. Đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

- Hạn chế để nguyên liệu, hàng hóa, tập trung tại nơi sản xuất. Chỉ để các loại hàng hóa, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất. Các loại vật tư, nguyên liệu chưa sử dụng đến hoặc hàng hóa đã sản xuất xong phải để trong kho lưu trữ riêng biệt.

- Không sử dụng nguồn nhiệt, lửa trần trực tiếp ở nơi có nguy hiểm về cháy nổ.

- Phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ trong các khu vực sản xuất.

- Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và kiểm tra đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy bên ngoài.

- Tổ chức phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC phổ biến kiến thức, huấn luyện thực hành định kỳ hàng năm cho các cán bộ công nhân viên tại nhà máy về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.

- Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm

bảo cách ly an toàn.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành máy móc, công nghệ theo đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Các thiết bị, các đường dây điện đảm bảo độ an toàn do nhà sản xuất quy định cũng như các quy định chung về chung về cách điện, cách nhiệt. Mỗi thiết bị điện đều có một cầu dao điện riêng độc lập với các thiết bị khác.

- Phối hợp với các cơ quan PCCC để trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ của Nhà nước.

- Thành lập đội PCCC trong công ty.

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước.

- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.

- Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện dễ hỏng của thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại TCVN 9358:2012- Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung.

- Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại TCVN 9358:2012 – Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện – Phần I. Quy định chung, ký hiệu TCN – 11-18-2006.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở thiếu sót về PCCC.

b. Biện pháp chữa cháy:

- Khi phát hiện có sự cố cháy nổ phải báo ngay cho toàn nhà máy biết bằng hệ thống đèn báo.

- Cắt điện tại khu vực cháy.

- Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại nhà máy.

- Thông báo cho cơ quan PCCC đến chữa cháy.

- Nhà máy xây dựng bể chứa nước PCCC

c. Hệ thống chống sét và tiếp đất

Bố trí một hệ thống nối đất an toàn cho các thiết bị. Tất cả các vỏ máy tủ điện và các phần kim loại của hệ thống điện đều phải nối đất. Hệ thống nối đất an toàn cho các

thiết bị được thiết kế đi độc lập với hệ thống nối đất chống sét. Điện trở nối đất của hệ thống an toàn cho các thiết bị phải đảm bảo nhỏ hơn 4Ω .

Hệ thống chống sét cho công trình sử dụng đầu kim thu sét được sản xuất theo công nghệ tiên tiến. Dây nối đất dùng loại cáp đồng trục được bọc đồng bằng 3 lớp cách điện đặc biệt có thể lắp ngay bên trong công trình để cách ly hoàn toàn dòng sét ra khỏi công trình và hạn chế tác hại của trường điện từ lên các thiết bị điện tử. Sử dụng kỹ thuật nối hình tia chân chim đảm bảo tổng trở đất thấp và giảm điện thế bước gây nguy hiểm cho người và thiết bị. Điện trở nối đất của hệ thống chống sét phải đảm bảo $< 10 \Omega$.

d. An toàn lao động

- Tất cả công nhân tham gia lao động tại dự án đều được học tập về các quy định an toàn và vệ sinh lao động.

- Các công nhân tham gia vận hành máy móc, thiết bị được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, đúng quy trình. Biết cách giải quyết khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị để đảm bảo an toàn khi vận hành.

- Trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động.

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi sản xuất, bố trí hợp lý các thiết bị, máy móc để ngăn ngừa tai nạn.

- Kiểm soát các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động.

- Thiết lập các bảng hướng dẫn, nội quy vận hành thiết bị máy móc.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố điện.

- 100% cán bộ, công nhân trong nhà máy được mua bảo hiểm y tế.

**** Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố mất an toàn lao động:***

- Ngừng ngay hoạt động của máy, thiết bị và các hoạt động tại nơi có sự cố.

- Không buộc người lao động tiếp tục làm việc hoặc trở lại nơi làm việc khi các nguy hiểm chưa được khắc phục.

- Thực hiện các biện pháp để cứu người và tài sản, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động. Gọi cấp cứu y tế (115) nếu có người bị tai nạn.

- Bố trí phòng nằm nghỉ, nằm chờ cho người lao động khi gặp sự cố an toàn lao động tại văn phòng và căn tin.

- Kịp thời thông báo với chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố.

e. Giải pháp an toàn giao thông

- Nghiêm cấm vận tải vượt quá tải trọng của xe quy định.

- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục lái xe về tuân thủ các quy định an toàn giao thông.

f. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

Các biện pháp phòng ngừa

- Nhà máy không thực hiện nấu ăn mà mua các suất ăn bên ngoài do vậy cơ sở đã lựa chọn đơn vị cung cấp suất ăn đảm bảo an toàn thực phẩm để cung cấp thực phẩm cho cơ sở và yêu cầu đơn vị cung cấp phải đảm bảo các nội dung sau:

+ Đảm bảo quy trình chế biến phù hợp với quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Sử dụng các thiết bị, dụng cụ có bề mặt tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm được chế tạo bằng vật liệu bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Sử dụng đồ chứa đựng, bao gói, dụng cụ, thiết bị bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm.

+ Sử dụng nước để chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn quy định.

+ Dùng chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường.

+ Lưu mẫu thức ăn theo quy định.

Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp dưới 10 người có triệu chứng ngộ độc thực phẩm:

Bộ phận y tế của nhà máy sẽ tiến hành sơ cứu, tìm hiểu nguyên nhân. Đối với bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời.

+ Khi các công nhân có các triệu chứng ngộ độc thực phẩm: Đau bụng, đau đầu, buồn nôn, đi ngoài. Bộ phận y tế sẽ phối hợp với các phòng ban chức năng khác của công ty khẩn trương thành lập bệnh viện dã chiến, khu vực khám phân loại bệnh nhân.

+ Đối với các bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời.

+ Đối với các bệnh nhân còn lại, tổ chức điều trị tại bệnh viện dã chiến của công ty. Phối hợp với các cơ quan chức năng tìm hiểu nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm và thực hiện các biện pháp khắc phục.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Bảng 9.11. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	
1	Khí thải	Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên
		Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung
		Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tại các công đoạn phát sinh khí thải
2	Nước thải	Xây dựng bể phốt

TT	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	
3	Chất thải rắn	Thiết bị lưu giữ, thu gom CTR sinh hoạt
		Thiết bị lưu giữ, thu gom chất thải sản xuất
		Khu vực chứa CTR thông thường, khu vực chứa CTNH
4	Các hạng mục công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố và các công trình khác	Hệ thống phòng chống cháy nổ, chống sét
		Biện pháp an toàn lao động
		Biện pháp an toàn giao thông
		Biện pháp phòng chống, ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý nước thải

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

- Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.12. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

TT	Các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp
1	Thu gom và thoát nước mưa	Do Chủ dự án thực hiện trong giai đoạn thi công cải tạo
2	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể phốt	
3	Xây dựng các HTXL khí thải tại các khu vực phát sinh	
4	Xây dựng khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn CNTT, chất thải nguy hại	
5	Thu gom chất thải về các khu vực chứa chất thải. Thực hiện phân loại chất thải, thuê các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường, CTNH	Do Chủ dự án thực hiện trong giai đoạn đưa dự án vào vận hành
6	Lắp đặt và vận hành hệ thống PCCC	

3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4.13. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Các biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch tổ chức thực hiện
1	Vận hành các HTXL khí thải tại các khu vực phát sinh	
2	Thực hiện các biện pháp an toàn lao động	
3	Thực hiện các biện pháp an toàn giao thông	
4	Thực hiện các biện pháp phòng chống, ứng phó với sự cố của các HTXL nước thải và HTXLKT	

3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp BVMT

Bảng 4.14. Kinh phí đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ

TT	Nội dung	Đơn vị	Kinh phí
1	Xây dựng các HTXL khí thải tại khu vực phát sinh	VNĐ	300.000.000
2	Mua các thùng chứa rác thải sinh hoạt, các thùng chứa chất thải thông thường, thùng đựng CTNH	VNĐ	35.000.000

Nguồn: Fine INC

Bảng 4.15. Kinh phí vận hành các công trình BVMT

TT	Nội dung	Đơn vị tính/năm	Kinh phí
1	Kinh phí vận hành các HTXL khí thải	VNĐ	12.000.000
2	Kinh phí thuê xử lý rác thải thông thường	VNĐ	12.000.000
3	Kinh phí thuê xử lý chất thải nguy hại	VNĐ	12.000.000
4	Kinh phí phòng chống diễn tập sự cố môi trường	VNĐ	45.000.000
5	Kinh phí quản lý môi trường, lương tổ vệ sinh môi trường	VNĐ	60.000.000

3.5. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Nhà máy thành lập bộ phận quản lý môi trường, phòng chống rủi ro: Có 02 người phụ trách vệ sinh môi trường của nhà máy.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

* Về các phương pháp đánh giá tác động môi trường

Các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng trong báo cáo là những phương pháp phổ biến hiện nay. Tuy mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng xong chúng lại bổ trợ cho nhau để xây dựng lên một bức tranh tổng thể, chi tiết về các tác động môi trường khi thực hiện dự án cả về định tính và định lượng. Cụ thể như sau:

- *Phương pháp thống kê:* Là phương pháp đơn giản do chỉ cần thu thập và liệt kê từ các tài liệu, báo cáo khoa học đã có sẵn. Mức độ tin cậy của các số liệu phụ thuộc vào các tổ chức, cơ quan thống kê, nghiên cứu.

- *Phương pháp so sánh:* Là phương pháp đơn giản và có độ tin cậy cao bởi chỉ cần so sánh kết quả quan trắc và phân tích môi trường với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- *Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm:* Là phương pháp có độ tin cậy cao do được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về lấy mẫu tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm, đồng thời được thực hiện bởi các đơn vị có chức năng.

* Về các tài liệu sử dụng trong đánh giá tác động môi trường

Tất cả các nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo trong báo cáo đều được tham chiếu từ

các tư liệu chính thống đã và đang được áp dụng tại Việt Nam. Các tài liệu, dữ liệu thống kê về hiện trạng môi trường khu vực dự án được tham khảo từ Báo cáo hiện trạng môi trường Thành phố Hải Phòng nên số liệu đáng tin cậy.

**** Về nội dung của báo cáo***

- Thực hiện đầy đủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- Nêu và đánh giá đầy đủ các tác động môi trường, các rủi ro, sự cố có khả năng xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án. Đồng thời đưa ra được các giải pháp khả thi để giảm thiểu tác động xấu của dự án tới môi trường.

Chương V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Bình Phát, không xả ra ngoài môi trường
- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải Công ty cổ phần Thương mại Bình Phát về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép khí thải

- Nguồn phát sinh:
 - + Nguồn số 1: khí thải phát sinh từ khu vực cắt vải thủy tinh
 - + Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng thay đồ
 - + Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực hoàn thiện sản phẩm
 - + Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực lò nung sấy
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 21.800m³/h

Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			C	C _{max}		
	Đối với khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý tại khu vực cắt				Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	180		

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$ nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp

Trong đó:

C là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT

K_p: hệ số lưu lượng nguồn thải với P < 20.000m³/h nên K_p = 0,9

K_v: hệ số vùng (K_v = 1,0)

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

- + Vị trí xả khí thải: theo tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)
- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 8300m³/h tại khu vực hoàn thiện sản phẩm.
- + Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105030', múi chiều 3°)
X= 2314978.5; Y= 569727.5
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 8300m³/h tại khu vực thay đồ .
- + Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105030', múi chiều 3°)
X= 2314950.6; Y= 569723.5
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 5200m³/h tại khu vực lò nung sấy.
- + Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105030', múi chiều 3°)
X= 2314951.0; Y= 569742.0
- Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn theo ca làm việc

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30, múi chiều 3°) cụ thể gồm:

Tọa độ: X =2314980.8; Y =569578.9

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Bảng 5.2. Giới hạn cho phép về tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Bảng 5.3. Mức gia tốc rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

4. Quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 5.4. Dự kiến khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Chất thải nguy hại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang	10	Rắn	16 01 06	NH
2	Chất hấp thu, giẻ lau, vải bảo vệ,.. dính nhiễm thành phần nguy hại	20	Rắn	18 02 01	KS
3	Bao bì cứng thải có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	10	Rắn	18 01 02 18 01 03 18 01 04	KS
4	Dầu máy thải	50	Lỏng	17 02 03	NH
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	10	Rắn	18 01 01	KS
6	Linh kiện điện tử	50	Rắn	16 01 13	NH
	Tổng	150			

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 5.5. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì carton thải	18 01 05	Rắn	100	TT-R
2	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	50	TT-R
3	Vải thải	-	Rắn	1.000	TT-R
	Tổng			1.150	

- Tại lượng: ước tính khoảng 1.150kg/năm.

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn vệ sinh khuôn viên phát sinh: 22,8 tấn/ năm

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất hoạt động của dự án tại thời điểm dự kiến vận hành thử nghiệm
1	HTXL khí thải tại khu vực hoàn thiện sản phẩm	Từ 9/2025 đến 11/2025	50% tổng công suất của dự án
2	HTXL khí thải tại khu vực lò nung sấy		
3	HTXL khí thải tại khu vực phòng thay đồ		

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thông số	Tần suất	Thời gian
1	Ống thoát khí thải HTXL khí thải khu vực phòng thay đồ	KT1	Bụi tổng	01 ngày/lần lấy 03 ngày liên tiếp	Trong thời gian vận hành thử nghiệm
2	Ống thoát khí thải HTXL khí thải khu vực lò nung sấy	KT2			
3	Ống thoát khí thải HTXL khí thải khu vực hoàn thiện sản phẩm	KT3			

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Đối với nước thải

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động của nhà máy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường tự

động, liên tục và định kỳ đối với nước thải.

b. Đối với khí thải

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động của nhà máy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục và định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải.

Căn cứ Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường hàng năm vì vậy kinh phí thực hiện quan trắc môi trường là không có.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

FINE VIETNAM khi đi vào hoạt động. Chủ dự án cam kết:

* Cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo đúng báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- + Thực hiện thông thoáng khu vực sản xuất.
- + Xây dựng, lắp đặt các hệ thống xử lý khí thải.
- + Thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và xử lý theo quy định.
- + Thu gom, lưu giữ, bảo quản và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
- + Xây dựng hệ thống PCCC hoàn chỉnh theo đúng các quy định về PCCC.
- + Thường xuyên vệ sinh mặt bằng khu vực dự án.

* Cam kết trong quá trình hoạt động, dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bao gồm:

- *Môi trường không khí*: Các chất ô nhiễm trong khí thải của dự án khi thải ra môi trường bảo đảm đạt các tiêu chuẩn sau:

+ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- *Tiếng ồn*: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của dự án sẽ đạt các tiêu chuẩn cho phép bao gồm:

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- *Độ rung*: Đảm bảo độ rung sinh ra từ quá trình hoạt động của dự án sẽ đạt các quy chuẩn cho phép bao gồm:

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- *Khí thải*: khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Cmax tương ứng $K_q=0,9$; $K_v=1$.

- *Chất thải rắn và chất thải nguy hại*: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Giấy chứng nhận đầu tư
3. Hợp đồng thuê nhà xưởng
4. Bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng và hệ thống thu gom nước mưa, nước thải
5. Bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý khí thải, khu vực chứa chất thải rắn, bể phốt
6. Hợp đồng và phụ lục xử lý nước thải
7. Giấy phép môi trường số: 3389/GPMT-UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 20 tháng 12 năm 2024
8. Bản vẽ thiết kế phòng cháy chữa cháy